UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

****

LIÊN SỞ

TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

****

THÔNG BÁO

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8/2016

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH **LIÊN SỞ** **TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG** **Số: 2718/TB-TC-XD**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2016*

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008 và Công văn số 889/UBND-KTN ngày 20/3/2013, trên cơ sở đăng ký giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 8 năm 2016 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua thanh toán thì được tính thêm 15.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty Xăng dầu Bình Định để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Trần Viết Bảo	**Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Nơi nhận:
- Cục QL giá - BTC;
- Bộ Xây dựng;
- VPTU-UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Xây dựng (2b);
- Chi cục QLĐĐ-P.Ktế đất;
- Lưu: VP-NS-TCHCSN-TCĐT,GCS.

MỤC LỤC

THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 8 NĂM 2016

PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**XĂNG, DẦU CÁC LOẠI**			
1	Xăng không chì RON 92-II	đ/lít thực tế	13.618	Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, các Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh
2	Diezen 0,05S	"	10.727	
3	Dầu hỏa dân dụng	"	9.536	
4	Mazut N^{o}2B (3,5S)	đ/kg	7.991	Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua
II	**NHỰA ĐƯỜNG**			
1	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng nhập khẩu (Vận chuyển bằng xe bồn) - TCVN 7493:2005	đ/kg	9.200	Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn
2	Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005	"	9.727	Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn
3	Nhựa đường Polymer PMB III	"	24.500	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
4	Carboncor Asphalt	"	3.560	Giá bán từ nơi sx đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn
III	**GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:**			
1	Gỗ Dổi	đ/m^3	8.730.000	Giá bán tại chân công trình
2	Gỗ Chò nhóm 3	"	8.730.000	
3	Gỗ Dầu	"	5.360.000	
4	Gỗ tạp cứng	"	4.700.000	
5	Gỗ tạp mềm	"	4.090.000	
IV	**KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)			
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m^2	109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"	164.200	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	209.000	
V	**SẮT THÉP CÁC LOẠI:**			
1	**THÉP MIỀN NAM**			Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện)
-	Thép cuộn (phi 6, phi 8)	đ/kg	11.000	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	11.200	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	11.100	
2	**THÉP POMINA**			
-	Thép cuộn (phi 6, phi 8)	đ/kg	10.900	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	11.000	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	10.900	
3	**THÉP HÒA PHÁT**			
-	Thép cuộn (phi 6 , phi 8)	đ/kg	10.700	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	10.700	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	10.700	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	**ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM**			
	Độ dày — **Đường kính**			
-	***Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53***			
	1.0mm đến 1.5mm — fi 10 đến fi 110	đ/kg	12.945	
	1.6mm đến 1.9mm — fi 10 đến fi 110	"	12.945	
	2.0mm đến 5.4mm — fi 10 đến fi 110	"	12.645	
	5.5mm đến 6.35mm — fi 10 đến fi 110	"	12.845	
	> 6.35mm (ống tròn) — fi 10 đến fi 110	"	13.045	
	3.4mm đến 8.2mm — fi 125 đến fi 200	"	12.845	
	> 8.2mm — fi 125 đến fi 200	"	13.045	
-	***Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53***			
	1.6mm đến 1.9mm — fi 10 đến fi 110	đ/kg	20.545	
	2.0mm đến 5.4mm — fi 10 đến fi 110	"	19.745	
	>5.4mm — fi 10 đến fi 110	"	19.745	
	3.4mm đến 8.2mm — fi 125 đến fi 200	"	19.945	
	> 8.2mm — fi 125 đến fi 200	"	20.445	
-	***Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53***			
	1.0mm đến 2.3mm — fi 10 đến fi 110	đ/kg	11.455	
5	**ỐNG THÉP HÒA PHÁT**			
	Đường kính — **Độ dày**			
-	***Ống thép đen (tròn, hộp)***			
	∅ 19–>90 — 1,1 -> 1,4	đ/kg	13.200	
	∅ 19->114 — 1,2 -> 1,8	"	12.700	
	∅ 27->114 — 2,0 -> 4,0	"	12.400	Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	□ 12->50 — 0,8 -> 2,5	"	13.900	
	□ 30->50 — 2,0 -> 3,0	"	13.700	
	□ 60->90 — 1,5 -> 1,8	"	13.200	
-	***Ống thép kẽm (tròn, hộp)***			
	∅ 21 — 1,9	đ/kg	22.500	
	∅ 21 — 2,1	"	21.400	
	∅ 27 — 1,6	"	23.600	
	∅ 27->114 — 2,1 -> 4,5	"	21.400	
	□ 14->16 — 1,2	"	14.400	
	□ 20->40 — 1,2 -> 1,4	"	14.200	
6	**XÀ GỒ THÉP C MẠ KẼM**			
	Độ dày — **Kích thước**			
	1 ly 8 — 45 x 80	đ/kg	18.182	
	2 ly 0 — 45 x 80	"	17.316	
	1 ly 8 — 45 x 100	đ/kg	17.508	
	2 ly 0 — 45 x 100	"	17.045	
	1 ly 8 — 45 x 125	đ/kg	17.119	
	2 ly 0 — 45 x 125	"	17.078	
	2 ly 2 — 45 x 125	"	17.061	
	1 ly 8 — 45 x 150	đ/kg	16.864	
	2 ly 0 — 45 x 150	"	16.746	
	1 ly 8 — 45 x 175	đ/kg	17.258	
	2 ly 0 — 45 x 175	"	16.627	
	1 ly 8 — 45 x 200	đ/kg	16.648	
	2 ly 0 — 45 x 200	"	16.403	
7	**THÉP TẤM CÁC LOẠI**			
	Độ dày — **Kích thước**			
-	***Thép tấm***			
	3 ly - 10 ly — 1.5m x 6m	đ/kg	10.909	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho
	18, 20 ly — 1.5m x 6m	"	11.364	
-	***Thép tấm đen***			
	0,7 ly đến 1,8 ly; 1,8 ly đến 3,0 ly	đ/kg	11.818	
-	***Thép tấm mạ kẽm***			
	0,7 ly đến 1,8 ly	đ/kg	14.545	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá		Ghi chú	
VI	**ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI**					
1	Đất san lấp	đ/m^3	9.000		Giá đất nguyên thổ tại mỏ, chưa tính đến công tác đào xúc đất tại mỏ đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua	
2	Cát xây	"	56.300		Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua	
3	Cát tô	"	120.000		Giá tại hiện trường xây lắp TP.Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km	
VII	**XI MĂNG (TCVN 6260 - 1997)**					
1	**PCB 30**					
-	Xi măng Sông Gianh	đ/tấn	1.236.000		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn	
2	**PCB 40**					
-	Hoàng Thạch	đ/tấn	1.432.700		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cảng Quy Nhơn	
-	Nghi Sơn	"	1.400.000		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn	
-	Phúc Sơn	"	1.336.400			
-	Xi măng Bicem (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại kho nhà máy Diêu Trì - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Diêu Trì, H.Tuy Phước)	"	1.336.400			
-	Xi măng Bicem giao cho BTGTNT và Kênh mương trong tỉnh (theo Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)	"	1.336.400			
-	Xi măng Hà Tiên	"	1.327.273			
-	Xi măng Bỉm Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty - đ/c: QL1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát)	"	1.137.700			
-	Xi măng Vissai	"	1.172.700			
-	Xi măng Sông Gianh	"	1.291.000			
-	Xi măng Cẩm Phả	"	1.190.909			
-	Xi măng bao Đồng Lâm	"	1.327.300		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
VIII	**ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI**					
1	**Đá chẻ**					
			Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước	Hoài Ân Hoài Nhơn	Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ	Huyện miền núi
-	20 x 20 x 15	đ/viên	5.000	5.200	5.100	5.400
-	20 x 25 x 15	"	5.500	5.700	5.600	5.900
2	**Đá máy** (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)					
	Tiêu chuẩn kỹ thuật					
-	1x2	đ/m^3	245.455		Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh	
-	2x4	"	227.273			
-	4x6	"	200.000			
-	0,5	"	114.000			
-	<0,5 - bụi	"	91.000			
-	Cấp phối Dmax 25 — 22 TCN 334-06	"	136.400			
-	Cấp phối Dmax 37,5 — 22 TCN 334-06	"	127.300			
3	**Đá thủ công**					
-	Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m^3	100.000		Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh	
-	Đá chẻ 20x20x20 (giao hàng tại bãi chứa)	đ/viên	2.818		Giá tại mỏ đá của HTX SX Đá XD Bình Đê	

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
IX	**GẠCH CÁC LOẠI**				
A	**Gạch xây tường các loại**				
1	**Gạch Tuy nen Bình Định**				Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A	220x135x100	đ/viên	1.644	
-	Gạch 6 lỗ A	110x135x100	"	992	
-	Gạch 6 lỗ A	200x130x90	"	1.474	
-	Gạch 6 lỗ A	100x130x90	"	882	
-	Gạch 6 lỗ A	180x110x75	"	1.044	
-	Gạch 6 lỗ A	90x110x75	"	712	
-	Gạch 6 lỗ A	200x110x75	"	1.184	
-	Gạch 2 lỗ A	220x105x60	"	1.059	
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x50	"	1.009	
-	Gạch 2 lỗ A	180x75x43	"	799	
-	Gạch đặc A	200x90x50	"	1.999	
-	Gạch 2 lỗ trang trí A	200x90x50	"	1.999	
-	Gạch CN 3 lỗ A	200x200x100	"	3.624	
-	Gạch CN Ghế A	200x200x100	"	3.624	
-	Gạch nem tàu A	280x280x30	"	4.824	
-	Gạch 4 lỗ A	180x80x80	"	1.184	
-	Gạch 4 lỗ A	90x80x80	"	712	
	Gạch không nung xi măng cốt liệu - QCVN 16:2014/BXD				
-	Gạch 6 lỗ tròn A	200x130x90	đ/viên	1.411	
-	Gạch 6 lỗ vuông A	200x130x90	"	1.411	
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x50	"	968	
2	**Gạch Tuy nen Hoài Nhơn**				Giá trên phương tiện bên mua và đã có bốc xếp lên phương tiện tại Công ty; Địa chỉ: thôn Diễn Khánh - xã Hoài Đức - Huyện Hoài Nhơn
-	Gạch 6 lỗ tròn	220x135x100	đ/viên	1.620	
-	Gạch 6 lỗ tròn	200x130x90	"	1.450	
-	Gạch 2 lỗ tròn	220x100x60	"	1.040	
-	Gạch 2 lỗ tròn	200x90x50	"	990	
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn	110x135x100	"	980	
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn	110x130x90	"	886	
3	**Gạch Tuy nen Mỹ Quang**				Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành I, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ
-	Gạh 6 lỗ A	220x135x100	đ/viên	1.591	
-	Gạch 6 lỗ A	200x130x90	"	1.455	
-	Gạch 6 lỗ A	190x120x80	"	1.136	
-	Gạch 6 lỗ A	110x135x100	"	991	
-	Gạch 6 lỗ A	100x130x90	"	877	
-	Gạch 6 lỗ A	95x120x80	"	747	
-	Gạch 2 lỗ A	220x100x60	"	1.099	
-	Gạch 2 lỗ A	200x90x55	"	1.034	
4	**Gạch Tuy nen Bình Phú**				Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty CP Phân Bón và DVTH Bình Định; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hanh, huyện Phù Cát
-	Gạch 6 lỗ 22	220x135x100	đ/viên	1.545	
-	Gạch 6 lỗ 20	200x130x90	"	1.391	
-	Gạch 6 lỗ 20	200x120x80	"	1.182	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 22	110x135x100	"	936	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20	100x130x90	"	818	
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20	100x120x80	"	709	
-	Gạch 2 lỗ 22	220x100x60	"	1.036	
-	Gạch 2 lỗ 20	200x90x55	"	973	
-	Gạch cù đặc	220x90x60	"	2.955	
5	**Gạch Tuy nen Nhơn Tân**				Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn
-	Gạch 6 lỗ lớn	220x135x100	đ/viên	1.715	
-	Gạch 6 lỗ nhỏ	200x130x90	"	1.420	
-	Gạch 1/2 6 lỗ lớn	110x135x100	"	1.030	
-	Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ	100x130x90	"	830	
-	Gạch 2 lỗ lớn	220x100x60	"	1.040	
-	Gạch 2 lỗ nhỏ	200x90x55	"	980	

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
6	**Gạch Block tự chèn - TCCS 01:2010 HTX-BĐ**					Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy SX gạch không nung HTX SX đá XD Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn
	58x130x240	7,0kg/viên		đ/m^2	47.273	
7	**Gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999**					
-	300x300		Màu đỏ	đ/m^2	81.818	
-	300x300		Màu vàng, xanh	"	86.364	
8	**Gạch bê tông -QCVN 16:2014/BXD**					
-	Gạch rỗng 4 lỗ (90x140x290 mm - 6,7kg/viên)			đ/viên	1.636	
-	Gạch rỗng 6 lỗ (95x135x200 mm - 3,8kg/viên)			"	1.636	
	Gạch bê tông rỗng 02 lỗ		Ký hiệu			Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định
-	300x190x150 mm	7,5 kg/viên	M5.0	đ/viên	4.000	
-	300x140x150 mm	6 kg/viên	M5.0	"	3.400	
-	300x90x150 mm	5,2 kg/viên	M5.0	"	2.600	
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ		Ký hiệu			
-	390x190x190 mm	13 kg/viên	M5.0	đ/viên	6.800	
-	390x150x190 mm	11 kg/viên	M5.0	"	5.400	
-	390x100x190 mm	8 kg/viên	M5.0	"	3.800	
	Gạch bê tông đặc		Ký hiệu			
-	190x90x60 mm	1,8 kg/viên	DH-M7,5-90	đ/viên	1.500	
B	**Gạch men, gạch granite các loại**					

STT	Chủng loại, kích cỡ	Đóng gói viên/thùng	Mã số	ĐVT	Loại AA	Loại A	Ghi chú
1	**Gạch Đồng Tâm**						Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
a	*Gạch ốp tường*						
-	20x25	20	2520, 2541	đ/thùng	127.000	101.600	
-	25x25	16	5201, 5202, 5204	"	128.000	102.400	
-	25x40	10	25400	"	136.000	108.800	
b	*Gạch lát nền*						
-	30x30	11	300, 345, 387	đ/thùng	146.300	117.040	
-	40x40	6	456, 462, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 480, 481, 483, 484, 485	"	126.000	100.800	
		6	426	"	135.000	108.000	
		6	428	"	151.200	120.960	
-	60x60	4	6060CLASSIC007/009/010	đ/thùng	336.000	268.800	
		4	6060TAMDAO001/002	"			
		4	6DM01/02	"	416.000	332.800	
		4	6060DB006-NANO/014-NANO/028-NANO	"			
		4	6060DB032-NANO/ 034-NANO/ 036-NANO	"	444.000	355.200	
		4	6060MARMOL001-NANO/002-NANO	"			
		4	6060MARMOL005-NANO	"	472.000	377.600	
2	**Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn**						
					Loại mờ	Loại bóng	
-	**Kích thước 400mmx400mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống**						
	Mã số màu sắc: 001; 028			đ/m^2	153.600	203.600	
	014			"	171.800	217.300	
	010			"	210.000	254.500	
-	**Kích thước 500mmx500mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống**						
	Mã số màu sắc: 001; 028			đ/m^2	168.200	224.500	
	014			"	180.900	243.600	
-	**Kích thước 600mmx600mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống**						
	Mã số màu sắc: 001; 028			đ/m^2	195.500	240.900	
	014			"	210.000	277.300	
	010			"	250.000	304.500	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
3	**Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất (Mã gạch ký hiệu B, M, TD)**			Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
a	*Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 1.000 đồng/thùng)*			
-	**25x40cm (10viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	62.700	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	53.600	
	Loại 4	"	45.500	
-	**30x45cm (07viên/thùng) - MÀI CẠNH**			
	Loại 1	đ/thùng	74.500	
	Loại 2	"	69.100	
	Loại 4	"	54.500	
b	*Gạch lát*			
-	**30x30cm (11viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	61.800	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	56.400	
	Loại 4	"	45.500	
-	**40x40cm (06viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	61.800	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	56.400	
	Loại 4	"	46.400	
-	**50x50cm (04viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	66.400	
	Loại 2	"	63.600	
	Loại 3	"	59.100	
	Loại 4	"	51.800	

STT	Chủng loại, kích cỡ	Đóng gói viên/ thùng	Mã số	ĐVT	Loại 1	Ghi chú
4	**Sản phẩm Gạch men của Công ty cổ phần CATALAN**					Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Phương Giang - 327 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn
a	*Gạch ốp tường - bóng mài cạnh công nghệ cao*					
-	30x45	7	CA: 3515,3516,3517	đ/hộp	125.000	
-	30x60	6	CA: 3922, 3929, 3955, 3956, 3622, 3623, 3624	đ/m^2	174.000	
			CA: 3619, 3620, 3650, 3651, 3652, 3653	"	188.000	
b	*Gạch lát nền - mài bóng Nano công nghệ cao*					
-	50x50	4	CA: 5209, 5210, 5211	đ/hộp	139.000	
-	60x60	4	CA: 6916, 6918, 6929, 6935, 6937, 6008, 6010, 6039, 6042	đ/m^2	228.000	

STT	Chủng loại, kích cỡ	Đóng gói viên/ thùng	Mã số	ĐVT	Loại A1	Loại A2	Ghi chú
5	**Sản phẩm Gạch men - Gạch Granite của Công ty cổ phần VIGLACERA Tiên Sơn**						Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Quang Lân - 811 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn
a	*Gạch lát nền - Granite siêu bóng Nano công nghệ cao*						
-	80x80	3	TS1, TS2: 817	đ/m^2	373.000	335.000	
			TS3: 802, 815, 817	"	388.000	349.000	
			TS5: 800	"	402.000	361.000	
-	60x60	4	TS2: 612, 617	đ/m^2	280.000	252.000	
			TS3: 602, 615, 617	"	295.000	265.000	
			KN: 610	"	309.000	278.000	
			KN: 624	"	324.000	291.000	
b	*Gạch lát nền - Granite bóng đơn màu*						
-	60x60	4	TS5: 601	đ/m^2	251000	226000	
			TS5: 600	"	324.000	291.000	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
I	**DÂY ĐIỆN**					
1	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**					
	VC - 1,5	đ/m	3.000	2.900	2.645	-
	VC - 2,5	"	4.790	4.700	4.224	-
	VC - 4,0	"	7.400	7.300	6.525	-
	VC - 6,0	"	10.820	10.600	9.541	-
	VC - 10,0	"	18.110	-	15.970	-
2	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3**					
	VC - 0,50	đ/m	1.240	-	1.094	-
	VC - 0,75	"	1.620	-	1.428	-
	VC - 1,00	"	2.050	-	1.808	-
3	**Dây điện lực (AV) -0,6/1kV**					
	AV 10 mm^2	đ/m	-	-	-	2.600
	AV 16 mm^2	"	5.610	5.200	4.947	3.800
	AV 25 mm^2	"	8.190	7.700	7.222	5.600
	AV 35 mm^2	"	10.640	10.100	9.383	7.400
	AV 50 mm^2	"	15.760	14.700	13.897	10.200
	AV 50 mm^2 (19s)	"	-	-	-	10.700
	AV 70 mm^2	"	20.400	19.100	17.989	14.100
	AV 70 mm^2 (19s)	"	-	-	-	14.500
	AV 95 mm^2	"	27.100	25.700	23.897	19.000
	AV 95 mm^2 (19s)	"	-	-	-	19.400
	AV 120 mm^2	"	33.400	31.300	29.453	24.200
	AV 150 mm^2	"	42.200	39.400	37.213	30.500
	AV 185 mm^2	"	50.500	48.400	44.532	36.500
	AV 240 mm^2	"	65.500	62.800	57.759	48.400
	AV 300 mm^2	"	81.800	78.000	72.133	59.500
	AV 350 mm^2	"	-	-	89.001	68.500
	AV 400 mm^2	"	104.700	-	92.326	78.500
	AV 500 mm^2	"	124.100	-	109.434	-
4	**Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV**					
	ASV 35/6,2 mm^2 6/2,80 + 1/2,80	đ/m	-	-	11.979	9.500
	ASV 50/8,0 mm^2 6/3,20 + 1/3,20	"	-	-	15.642	12.500
	ASV 70/11 mm^2 6/3,80 + 1/3,80	"	-	-	21.285	16.500
	ASV 95/16 mm^2 6/4,50 + 1/4,50	"	-	-	29.601	23.000
	ASV 120/19 mm^2 26/2,40 + 7/1,85	"	-	-	35.838	28.500
	ASV 120/24 mm^2 26/2,40 + 7/2,10	"	-	-	-	30.000
	ASV 150/19 mm^2 24/2,80 + 7/1,85	"	-	-	43.857	34.000
	ASV 150/24 mm^2 26/2,70 + 7/2,10	"	-	-	-	36.000
	ASV 185/24 mm^2 24/3,15 + 7/2,10	"	-	-	54.351	43.000
	ASV 185/29 mm^2 26/2,98 + 7/2,30	"	-	-	-	42.500
	ASV 240/32 mm^2 24/3,60 + 7/2,40	"	-	-	71.874	55.500
5	**Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**					
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2)	đ/m	1.270	1.200	1.120	-
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2)	"	1.680	1.600	1.482	-
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2)	"	2.140	2.100	1.887	-
6	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**					
	VCm-1,5 (1 x 30/0,25)	đ/m	3.170	3.100	2.795	-
	VCm-2,5 (1 x 50/0,25)	"	5.020	5.000	4.426	-
	VCm-4 (1 x 56/0,30)	"	7.710	7.600	6.799	-
	VCm-6 (7 x 12/0,30)	"	11.530	11.400	10.167	-
	VCm-10 (7 x 12/0,4)	"	20.600	20.200	18.165	-
	VCm-16 (7 x 18/0,4)	"	30.200	29.500	26.631	-
	VCm-25 (7 x 28/0,4)	"	46.100	45.600	40.652	-
	VCm-35 (7 x 40/0,4)	"	65.000	64.400	57.318	-
	VCm-50 (19 x 21/0,4)	"	96.200	94.400	84.831	-
	VCm-70 (19 x 19/0,5)	"	131.200	129.700	115.695	-

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
7	**Dây & cáp pha lõi đồng mềm, cách điện PVC 0,6/1KV**					
	Loại 01 lõi đồng mềm bọc PVC					
	VCm 0.5 mm^2 1 x 16/0,2	đ/m	-	-	-	1.000
	VCm 0.75 mm^2 1 x 24/0,2	"	-	-	-	1.300
	VCm 1.0 mm^2 1 x 32/0,2	"	-	-	-	1.700
	VCm 1.5 mm^2 1 x 48/0,2	"	-	-	-	2.500
	VCm 2.0 mm^2 1 x 64/0,2	"	-	-	-	3.300
	VCm 2.5 mm^2 1 x 80/0,2	"	-	-	-	4.100
	VCm 3.5 mm^2 1 x 112/0,2	"	-	-	-	5.600
	VCm 4.0 mm^2 1 x 128/0,2	"	-	-	-	6.400
	VCm 6.0 mm^2 7 x 26/0,2	"	-	-	-	9.700
	VCm 8.0 mm^2 7 x 37/0,2	"	-	-	-	14.000
	VCm 10 mm^2 7 x 45/0,2	"	-	-	-	16.000
	VCm 16 mm^2 19 x 27/0,2	"	-	-	-	26.000
	VCm 25 mm^2 19 x 42/0,2	"	-	-	-	40.000
	VCm 35 mm^2 19 x 59/0,2	"	-	-	-	56.000
	VCm 50 mm^2 37 x 43/0,2	"	-	-	-	79.000
	VCm 70 mm^2 37 x 60/0,2	"	-	-	-	110.000
	VCm 95 mm^3 37 x 82/0,2	"	-	-	-	150.000
	Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC					
	VVCm 2x0,5 mm^2 2 x 1 x 16/0,2	đ/m	-	-	-	4.600
	VVCm 2x0,75 mm^2 2 x 1 x 24/0,2	"	-	-	-	5.700
	VVCm 2x1,0 mm^2 2 x 1 x 32/0,2	"	-	-	-	6.700
	VVCm 2x1,5 mm^2 2 x 1 x 48/0,2	"	-	-	-	8.500
	VVCm 2x2,0 mm^2 2 x 1 x 64/0,2	"	-	-	-	10.200
	VVCm 2x2,5 mm^2 2 x 1 x 80/0,2	"	-	-	-	12.400
	VVCm 2x3,5 mm^2 2 x 1 x 112/0,2	"	-	-	-	15.900
	VVCm 2x4,0 mm^2 2 x 1 x 128/0,2	"	-	-	-	18.100
	VVCm 2x6,0 mm^2 2 x 7 x 26/0,2	"	-	-	-	26.700
	VVCm 2x8,0 mm^2 2 x 7 x 37/0,2	"	-	-	-	36.000
	VVCm 2x10 mm^2 2 x 7 x 45/0,2	"	-	-	-	41.500
	VVCm 2x16 mm^2 2 x 19 x 27/0,2	"	-	-	-	64.500
	VVCm 2x25 mm^2 2 x 19 x 42/0,2	"	-	-	-	97.000
	VVCm 2x35 mm^2 2 x 19 x 59/0,2	"	-	-	-	132.500
	VVCm 2x50 mm^2 2 x 37 x 43/0,2	"	-	-	-	184.500
	VVCm 2x70 mm^2 2 x 37 x 60/0,2	"	-	-	-	254.500
	Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC					
	VVCm 3x0,5 mm2 3 x 1 x 16/0,2	đ/m	-	-	-	5.900
	VVCm 3x0,75 mm^2 3 x 1 x 24/0,2	"	-	-	-	7.500
	VVCm 3x1,0 mm^2 3 x 1 x 32/0,2	"	-	-	-	8.800
	VVCm 3x1,5 mm^2 3 x 1 x 48/0,2	"	-	-	-	11.600
	VVCm 3x2,0 mm^2 3 x 1 x 64/0,2	"	-	-	-	14.200
	VVCm 3x2,5 mm^2 3 x 1 x 80/0,2	"	-	-	-	17.400
	VVCm 3x3,5 mm^2 3 x 1 x 112/0,2	"	-	-	-	22.600
	VVCm 3x4,0 mm^2 3 x 1 x 128/0,2	"	-	-	-	25.600
	VVCm 3x6,0 mm^2 3 x 7 x 26/0,2	"	-	-	-	37.700
	VVCm 3x8,0 mm^2 3 x 7 x 37/0,2	"	-	-	-	48.500
	VVCm 3x10 mm^2 3 x 7 x 45/0,2	"	-	-	-	58.000
	VVCm 3x16 mm^2 3 x 19 x 27/0,2	"	-	-	-	91.000
	VVCm 3x25 mm^2 3 x 19 x 42/0,2	"	-	-	-	137.500
	VVCm 3x35 mm^2 3 x 19 x 59/0,2	"	-	-	-	188.500
	VVCm 3x50 mm^2 3 x 37 x 43/0,2	"	-	-	-	262.500
	VVCm 3x70 mm^2 3 x 37 x 60/0,2	"	-	-	-	364.000

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
	Loại (3+1) lõi đồng mềm bọc PVC					
	VVCm-3 x 1,0 + 1 x 0,5 (3 x 32/0,2 + 1 x 16/0,2)	đ/m	-	-	-	10.300
	VVCm-3 x 1,5 + 1 x 1,0 (3 x 48/0,2 + 1 x 32/0,2)	"	-	-	-	13.900
	VVCm-3 x 2,0 + 1 x 1,0 (3 x 64/0,2 + 1 x 32/0,2)	"	-	-	-	16.200
	VVCm-3 x 2,5 + 1 x 1,0 (3 x 80/0,2 + 1 x 32/0,2)	"	-	-	-	19.100
	VVCm-3 x 3,5 + 1 x 1,5 (3 x 112/0,2 + 1 x 48/0,2)	"	-	-	-	24.900
	VVCm-3 x 4,0 + 1 x 2,0 (3 x 128/0,2 + 1 x 64/0,2)	"	-	-	-	28.800
	VVCm-3 x 6,0 + 1 x 2,5 (3 x 182/0,2 + 1 x 80/0,2)	"	-	-	-	41.100
	VVCm-3 x 8,0 + 1 x 4,0 (3 x 259/0,2 + 1 x 128/0,2)	"	-	-	-	55.500
	VVCm-3 x 10 + 1 x 6,0 (3 x 315/0,2 + 1 x 182/0,2)	"	-	-	-	68.000
	VVCm-3 x 16 + 1 x 8,0 (3 x 513/0,2 + 1 x 259/0,2)	"	-	-	-	103.000
	VVCm-3 x 25 + 1 x 10 (3 x 798/0,2 + 1 x 315/0,2)	"	-	-	-	151.500
	VVCm-3 x 35 + 1 x 16 (3 x 1121/0,2 + 1 x 513/0,2)	"	-	-	-	212.500
	VVCm-3 x 50 + 1 x 25 (3 x 1591/0,2 + 1 x 798/0,2)	"	-	-	-	301.000
	VVCm-3 x 70 + 1 x 35 (3 x 2220/0,2 + 1 x 1121/0,2)	"	-	-	-	415.500
II	**CÁP ĐIỆN**					
1	**Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)**					
	CV - 1,5	đ/m	3.170	3.100	2.795	26.500
	CV - 2,5	"	5.270	5.200	4.647	42.100
	CV - 4	"	7.800	7.700	6.878	66.000
	CV - 6	"	11.330	11.100	9.991	99.000
	CV - 10	"	18.910	18.500	16.675	-
	CV - 16	"	29.300	28.900	25.837	-
	CV - 25	"	46.000	45.600	40.564	-
	CV - 35	"	63.300	62.900	55.819	-
	CV - 50	"	88.400	87.300	77.953	-
	CV - 70	"	123.600	122.700	108.993	-
	CV - 95	"	170.700	170.000	150.526	-
	CV - 120	"	216.800	213.700	191.178	-
	CV - 150	"	277.700	275.000	244.881	-
	CV - 185	"	332.900	330.000	293.557	-
	CV - 240	"	426.000	430.700	375.655	-
	CV - 300	"	533.700	542.000	470.626	-
	CV - 400	"	704.300	711.900	621.065	-
2	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)**					
	CV - 1,0	đ/m	-	2.500	-	-
	CV - 1,25	"	-	2.800	-	-
	CV - 1,5	"	-	-	-	-
	CV - 2,0	"	-	4.300	-	-
	CV - 2,5	"	-	-	-	-
	CV - 3,5	"	-	7.500	-	-
	CV - 4	"	-	-	-	-
	CV - 5	"	-	10.600	-	-
	CV - 5,5	"	-	11.200	-	-
	CV - 6	"	-	-	-	-
	CV - 7	"	-	-	-	10.800
	CV - 8	"	-	16.000	-	12.200
	CV - 10	"	-	-	-	14.900
	CV - 11	"	-	21.700	-	16.200
	CV - 14	"	-	26.500	-	20.700
	CV - 16	"	-	-	-	23.100
	CV - 22	"	-	41.200	-	32.500
	CV - 25	"	-	-	-	37.000
	CV - 30	"	-	53.900	-	42.500
	CV - 35	"	-	-	-	50.500
	CV - 38	"	-	68.600	-	54.500

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
	CV - 50	đ/m	-	-	-	72.000
	CV - 60	"	-	110.100	-	86.500
	CV - 70	"	-	-	-	99.000
	CV - 75	"	-	138.300	-	108.500
	CV - 80	"	-	144.900	-	114.500
	CV - 95	"	-	-	-	137.000
	CV - 100	"	-	184.500	-	145.500
	CV - 120	"	-	-	-	172.000
	CV - 150	"	-	-	-	219.000
	CV - 185	"	-	-	-	266.500
	CV - 200	"	-	360.400	-	288.500
	CV - 240	"	-	-	-	349.000
	CV - 250	"	-	464.900	-	361.500
	CV - 300	"	-	-	-	434.000
	CV - 325	"	-	593.000	-	469.000
	CV - 350	"	-	-	-	505.500
	CV - 400	"	-	-	-	582.500
3	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV	đ/m	-	-	3.316	-
	CVV-1.25 (1x7/0,47) - 0,6/1KV	"	-	-	-	-
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"	4.790	4.500	4.224	-
	CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"	-	-	5.158	-
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"	6.720	6.500	5.925	-
	CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV	"	-	8.800	8.236	-
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"	9.950	9.700	8.775	-
	CVV-5,0 (1x7/0,95) - 0,6/1KV	"	-	-	10.841	-
	CVV-5,5 (1x7/1,00) - 0,6/1KV	"	-	-	11.781	-
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"	13.620	13.500	12.010	-
	CVV-7,0 (1x7/1,13) - 0,6/1KV	"	-	-	-	12.200
	CVV-8,0 (1x7/1,2) - 0,6/1KV	"	-	17.400	16.206	13.600
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"	21.000	21.700	18.518	16.300
	CVV-11 (1x7/1,41) - 0,6/1KV	"	-	23.100	19.245	17.700
	CVV-14 (1x7/1,6) - 0,6/1KV	"	-	29.000	25.750	22.200
	CVV-16 - 0,6/1KV	"	31.500	32.300	27.777	24.600
	CVV-22 - 0,6/1KV	"	-	44.100	39.293	34.000
	CVV-25 - 0,6/1KV	"	48.500	50.200	42.768	39.000
	CVV-30 - 0,6/1KV	"	-	-	-	44.500
	CVV-35 - 0,6/1KV	"	65.600	68.000	57.847	52.500
	CVV-38 - 0,6/1KV	"	-	72.100	64.508	56.500
	CVV-50 - 0,6/1KV	"	90.600	94.100	79.893	74.500
	CVV-60 - 0,6/1KV	"	-	114.800	-	89.500
	CVV-70 - 0,6/1KV	"	125.800	131.100	110.933	102.000
	CVV-75 - 0,6/1KV	"	-	-	-	111.500
	CVV-80 - 0,6/1KV	"	-	150.800	-	117.500
	CVV-95 - 0,6/1KV	"	172.700	180.300	152.290	140.500
	CVV-100 - 0,6/1KV	"	-	191.500	-	149.500
	CVV-120 - 0,6/1KV	"	218.100	228.700	192.325	175.500
	CVV-150 - 0,6/1KV	"	278.700	291.800	245.763	223.500
	CVV-185 - 0,6/1KV	"	333.700	349.600	294.263	271.500
	CVV-200 - 0,6/1KV	"	-	371.800	331.986	293.500
	CVV-240 - 0,6/1KV	"	436.800	458.600	385.178	354.500
	CVV-250 - 0,6/1KV	"	-	478.600	420.552	367.500
	CVV-300 - 0,6/1KV	"	546.500	573.900	481.914	440.500
	CVV-325 - 0,6/1KV	"	-	609.800	-	476.000
	CVV-350 - 0,6/1KV	"	-	-	580.932	513.000
	CVV-400 - 0,6/1KV	"	718.900	756.200	633.939	591.000

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
4	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	đ/m	10.440	9.800	9.206	-
	CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	15.150	14.200	13.360	-
	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	21.500	20.500	18.959	-
	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	29.300	28.600	25.837	-
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	47.600	47.100	41.975	-
5	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x1,0 -0,6/1kV	đ/m	-	-	-	6.900
	CVV-2x1.5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	8.500
	CVV-2x2,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	10.300
	CVV-2x2,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	12.000
	CVV-2x3,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	15.500
	CVV-2x4,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	17.400
	CVV-2x5,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	20.700
	CVV-2x5,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	22.600
	CVV-2x6,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	25.200
	CVV-2x7,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	28.400
	CVV-2x8,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	31.000
	CVV-2x10 - 0,6/1KV	"	-	-	-	37.000
	CVV-2x11 - 0,6/1KV	"	-	-	-	40.100
	CVV-2x14 - 0,6/1KV	"	-	-	-	50.200
	CVV-2x16 -0,6/1kV	"	74.400	71.600	65.607	55.600
	CVV-2x 22 -0,6/1kV	"	-	96.100	86.427	75.500
	CVV-2x25 -0,6/1kV	"	108.700	108.300	95.854	86.000
	CVV-2x30 -0,6/1kV	"	-	-	-	97.500
	CVV-2x35 -0,6/1kV	"	144.000	145.000	126.982	115.500
	CVV-2x38 -0,6/1kV	"	-	153.200	136.499	124.500
	CVV-2x50 -0,6/1kV	"	195.800	198.500	172.660	163.000
6	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	13.410	12.600	11.825	-
	CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	19.670	18.900	17.345	-
	CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	28.400	28.000	25.044	-
	CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	40.100	39.900	35.361	-
	CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	64.600	66.200	56.965	-
7	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x1,0 -0,6/1kV	đ/m	-	-	-	9.000
	CVV-3x1.5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	11.400
	CVV-3x2,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	13.900
	CVV-3x2,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	16.400
	CVV-3x3,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	21.400
	CVV-3x4,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	24.100
	CVV-3x5,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	28.900
	CVV-3x5,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	31.700
	CVV-3x6,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	35.100
	CVV-3x7,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	39.700
	CVV-3x8,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	43.900
	CVV-3x10 - 0,6/1KV	"	-	-	-	52.600
	CVV-3x11 - 0,6/1KV	"	-	-	-	57.100
	CVV-3x14 - 0,6/1KV	"	-	-	-	71.600
	CVV-3x16 -0,6/1kV	"	102.000	101.600	89.945	79.500
	CVV-3x22 -0,6/1kV	"	-	137.400	119.218	108.000
	CVV-3x25 -0,6/1kV	"	152.800	155.500	134.742	123.500
	CVV-3x30 -0,6/1kV	"	-	-	-	141.000
	CVV-3x35 -0,6/1kV	"	204.300	209.400	180.155	167.000
	CVV-3x38 -0,6/1kV	"	-	221.700	197.714	180.500
	CVV-3x50 -0,6/1kV	"	280.800	288.900	247.615	237.000

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
8	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	17.030	16.000	15.017	-
	CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	25.100	24.200	22.134	-
	CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	37.500	36.600	33.068	-
	CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	52.900	52.400	55.739	-
	CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	84.600	86.400	74.602	-
9	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	CVV-4x1,0 -0,6/1kV	đ/m	-	-	-	11.600
	CVV-4x1.5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	14.700
	CVV-4x2,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	18.000
	CVV-4x2,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	21.300
	CVV-4x3,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	28.500
	CVV-4x4,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	31.600
	CVV-4x5,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	38.100
	CVV-4x5,5 - 0,6/1KV	"	-	-	-	41.600
	CVV-4x6,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	46.000
	CVV-4x7,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	51.600
	CVV-4x8,0 - 0,6/1KV	"	-	-	-	57.200
	CVV-4x10 - 0,6/1KV	"	-	-	-	69.000
	CVV-4x11 - 0,6/1KV	"	-	-	-	74.500
	CVV-4x14 - 0,6/1KV	"	-	-	-	93.500
	CVV-4x16 -0,6/1kV	"	131.600	133.100	116.047	105.000
	CVV-4x22 -0,6/1kV	"	-	180.600	157.729	141.500
	CVV-4x25 -0,6/1kV	"	199.700	204.400	176.099	162.500
	CVV-4x30 -0,6/1kV	"	-	-	-	186.500
	CVV-4x35 -0,6/1kV	"	269.100	276.400	237.297	221.000
	CVV-4x38 -0,6/1kV	"	-	293.100	262.449	239.000
	CVV-4x50 -0,6/1kV	"	371.100	382.600	327.243	312.500
10	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	CVV-3 x 1,5 + 1 x 1,0	đ/m	-	-	-	13.900
	CVV-3 x 2,0 + 1 x 1,0	"	-	-	-	16.200
	CVV-3 x 2,5 + 1 x 1,5	"	-	-	-	19.500
	CVV-3 x 3,5 + 1 x 1,5	"	-	-	-	24.600
	CVV-3 x 4,0 + 1 x 2,0	"	-	-	-	28.200
	CVV-3 x 5,0 + 1 x 2,5	"	-	-	-	33.800
	CVV-3 x 5,5 + 1 x 2,5	"	-	-	-	36.400
	CVV-3 x 6,0 + 1 x 2,5	"	-	-	-	42.400
	CVV-3 x 7,0 + 1 x 4,0	"	-	-	-	46.500
	CVV-3 x 8,0 + 1 x 4,0	"	-	-	-	50.600
	CVV-3 x 10 + 1 x 6,0	"	-	-	74.778	62.500
	CVV-3 x 11 +1 x 6,0	"	-	83.500	-	67.000
	CVV-3 x 14 + 1 x 8,0	"	-	105.700	-	85.000
	CVV-3 x 16 + 1 x 8,0	"	-	118.100	-	92.500
	CVV-3 x 16 + 1 x 10	"	121.100	122.000	106.788	-
	CVV-3 x 22 + 1 x 11	"	-	182.200	138.996	124.500
	CVV-3 x 25 + 1 x 11	"	-	-	-	138.500
	CVV-3 x 25 + 1 x 16	"	182.600	186.800	161.020	-
	CVV-3 x 30 + 1 x 14	"	-	-	-	163.000
	CVV-3 x 35 + 1 x 14	"	-	-	-	188.500
	CVV-3 x 35 + 1 x 16	"	234.200	-	206.522	-
	CVV-3 x 38 + 1 x 14	"	-	-	-	204.500
	CVV-3 x 50 + 1 x 25	"	328.500	338.600	289.677	273.500
	CVV-3 x 70 + 1 x 35	"	453.000	468.600	399.464	373.500
	CVV-3 x 75 + 1 x 35	"	-	-	-	404.000
	CVV-3 x 80 + 1 x 35	"	-	-	-	425.000
	CVV-3 x 95+1 x 50	"	623.500	645.400	549.814	515.000
	CVV-3 x 100 + 1 x 50	"	-	-	-	542.500

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
	CVV-3 x 120 + 1 x 60	đ/m	-	816.400	-	641.000
	CVV-3 x 120 + 1 x 70	"	797.900	832.300	703.603	-
	CVV-3 x 150 + 1 x 70	"	986.600	1.024.500	870.002	804.000
	CVV-3 x 185 + 1 x 95	"	1.202.400	1.249.100	-	995.000
	CVV-3 x 200 + 1 x 95	"	-	-	-	1.065.500
	CVV-3 x 240 + 1 x 120	"	1.566.900	1.639.200	1.381.721	1.293.500
	CVV-3 x 250 + 1 x 120	"	-	1.713.200	-	1.331.500
	CVV-3 x 300 + 1 x 150	"	1.967.700	2.054.400	1.735.154	1.607.000
	CVV-3 x 350 + 1 x 185	"	-	-	-	1.901.000
	CVV-3 x 400 + 1 x 200	"	-	2.687.800	-	2.149.000
	CVV-3 x 400 + 1 x 240	"	2.660.100	2.774.100	2.345.725	-
11	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ**					
	CVV/DATA-1x25-0,6/1kv	đ/m	69.000	66.500	-	-
	CVV/DATA-1x35-0,6/1kv	"	87.500	85.700	-	-
	CVV/DATA-1x50-0,6/1kv	"	115.200	114.100	-	-
12	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC**					
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	61.400	58.900	-	-
	CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv	"	87.400	82.200	-	-
	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv	"	124.800	121.400	-	-
	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv	"	161.300	159.600	-	-
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC**					
	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	79.700	79.000	-	-
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv	"	116.200	113.400	-	-
	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv	"	169.700	169.800	-	-
	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv	"	222.600	225.400	-	-
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC**					
	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	101.000	101.200	-	-
	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv	"	147.000	146.000	-	-
	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv	"	217.600	220.000	-	-
	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv	"	288.600	293.800	-	-
15	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	29.000	-	25.573	-
	DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	39.700	35.300	35.008	-
	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	57.200	53.400	50.440	-
	DK-CVV-2x16 -0,6/1kv	"	74.600	73.700	70.444	-
	DK-CVV-2x25 -0,6/1kv	"	115.800	111.500	-	-
	DK-CVV-2x35 -0,6/1kv	"	152.600	-	-	-
16	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	37.700	-	-	-
	DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	50.700	-	-	-
	DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	72.600	-	-	-
	DK-CVV-3x16 -0,6/1kv	"	103.100	-	-	-
	DK-CVV-3x25 -0,6/1kv	"	160.800	-	-	-
	DK-CVV-3x35 -0,6/1kv	"	214.100	-	-	-
17	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**					
	DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	47.500	-	-	-
	DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	64.100	-	-	-
	DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	93.700	-	-	-
	DK-CVV-4x16 -0,6/1kv	"	134.100	-	-	-
	DK-CVV-4x25 -0,6/1kv	"	209.400	-	-	-
	DK-CVV-4x35 -0,6/1kv	"	280.700	-	-	-
18	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**					
	CXV-1.0 (1x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	-	3.388	3.000
	CXV-1.25 (1x7/0,47)-0,6/1kv	"	-	-	-	3.400
	CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv	"	4.820	4.400	4.250	3.900
	CXV-2.0 (1x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	5.313	4.700
	CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv	"	6.750	6.400	5.953	5.500

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
	CXV-3.5 (1x7/0,80)-0,6/1kv	đ/m	-	8.700	8.239	7.200
	CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv	"	9.990	9.600	8.809	8.100
	CXV-5 (1x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-	10.340	9.700
	CXV-5.5 (1x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	11.275	10.600
	CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv	"	13.690	13.300	12.072	11.500
	CXV-7 (1x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-	13.684	12.500
	CXV-8 (1x7/1,2)-0,6/1kv	"	-	17.100	15.521	13.900
	CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv	"	21.100	21.300	18.606	16.600
	CXV-11-0,6/1kv	"	-	22.700	19.921	18.000
	CXV-14-0,6/1kv	"	-	28.600	25.366	22.500
	CXV-16-0,6/1kv	"	31.600	31.800	27.865	24.900
	CXV-22-0,6/1kv	"	-	43.300	38.753	34.500
	CXV-25 -0,6/1kv	"	48.700	49.300	42.945	39.500
	CXV-30 -0,6/1kv	"	-	-	-	45.000
	CXV-35-0,6/1kv	"	65.900	66.900	58.112	53.000
	CXV-38-0,6/1kv	"	-	70.900	64.108	57.000
	CXV-50-0,6/1kv	"	-	92.600	86.427	75.000
	CXV-60-0,6/1kv	"	-	112.800	-	90.000
	CXV-70-0,6/1kv	"	-	128.900	120.373	102.500
	CXV-75-0,6/1kv	"	-	-	-	112.000
	CXV-80-0,6/1kv	"	-	148.200	-	118.000
	CXV-95-0,6/1kv	"	-	177.300	165.726	141.000
	CXV-100-0,6/1kv	"	-	188.300	-	150.000
	CXV-120-0,6/1kv	"	-	224.900	209.737	176.000
	CXV-150-0,6/1kv	"	-	287.000	268.279	224.000
	CXV-185-0,6/1kv	"	-	343.700	321.387	272.500
	CXV-200-0,6/1kv	"	-	365.600	331.859	294.000
	CXV-240-0,6/1kv	"	-	450.900	421.355	355.500
	CXV-250-0,6/1kv	"	-	470.600	419.892	368.000
	CXV-300-0,6/1kv	"	-	564.000	527.384	441.000
	CXV-325-0,6/1kv	"	-	599.600	-	477.000
	CXV-350-0,6/1kv	"	-	-	579.546	514.000
	CXV-400-0,6/1kv	"	-	743.400	694.892	591.500
19	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**					
	CXV-2x1.0 (2x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	8.800	8.657	7.200
	CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv	"	12.330	10.900	10.873	8.800
	CXV-2x2.0 (2x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	13.100	12.419	10.600
	CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv	"	17.020	15.100	15.008	12.300
	CXV-2x3.5 (2x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	20.400	18.810	15.800
	CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	"	24.800	22.300	21.869	17.700
	CXV-2x5.0 (2x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-	-	21.200
	CXV-2x5.5 (2x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	26.807	23.100
	CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	33.000	30.400	29.100	25.700
	CXV-2x7 (2x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-	-	28.900
	CXV-2x8 (2x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	38.800	36.685	31.500
	CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	49.500	47.900	43.650	37.500
	CXV-2x11-0,6/1kv	"	-	50.900	42.856	40.600
	CXV-2x14-0,6/1kv	"	-	63.100	54.351	50.700
	CXV-2x16-0,6/1kv	"	74.700	70.400	65.872	56.100
	CXV-2x22-0,6/1kv	"	-	94.400	82.599	76.000
	CXV-2x25 -0,6/1kv	"	109.200	106.400	96.295	86.500
	CXV-2x30 -0,6/1kv	"	-	-	-	98.000
	CXV-2x35-0,6/1kv	"	144.700	142.500	127.599	116.000
	CXV-2x38-0,6/1kv	"	-	-	135.344	125.000
	CXV-2x50-0,6/1kv	"	-	195.100	180.873	163.500

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
20	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**					
	CXV-3x1.0 (3x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	11.000	10.912	9.500
	CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv	"	15.630	14.100	13.783	11.900
	CXV-3x2.0 (3x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	16.841	14.400
	CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv	"	21.700	20.000	19.135	16.900
	CXV-3x3.5 (3x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	27.400	26.059	21.900
	CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	"	32.000	30.000	28.218	24.600
	CXV-3x5.0 (3x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-	33.704	29.600
	CXV-3x5.5 (3x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	36.641	32.400
	CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	43.500	41.600	38.359	35.800
	CXV-3x7 (3x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-	44.924	40.400
	CXV-3x8 (3x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	53.500	50.270	44.600
	CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	66.900	66.600	58.994	53.300
	CXV-3x11-0,6/1kv	"	-	70.900	61.655	57.800
	CXV-3x14-0,6/1kv	"	-	88.800	77.869	72.300
	CXV-3x16-0,6/1kv	"	102.600	99.900	90.502	80.200
	CXV-3x22-0,6/1kv	"	-	135.000	119.482	109.000
	CXV-3x25 -0,6/1kv	"	153.600	152.900	135.447	124.000
	CXV-3x30 -0,6/1kv	"	-	-	-	141.500
	CXV-3x35-0,6/1kv	"	205.300	205.900	181.037	168.000
	CXV-3x38-0,6/1kv	"	-	218.000	196.735	181.000
	CXV-3x50-0,6/1kv	"	-	283.900	266.409	237.500
21	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**					
	CXV-4x1.0 (4x7/0,43)-0,6/1kv	đ/m	-	13.900	13.541	12.100
	CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv	"	19.550	17.900	17.240	15.200
	CXV-4x2.0 (4x7/0,60)-0,6/1kv	"	-	-	21.065	18.500
	CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv	"	27.500	25.700	24.250	21.800
	CXV-4x3.5 (4x7/0,80)-0,6/1kv	"	-	35.300	33.209	29.000
	CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	"	41.200	38.900	36.331	32.100
	CXV-4x5.0 (4x7/0,95)-0,6/1kv	"	-	-	44.110	38.600
	CXV-4x5.5 (4x7/1,00)-0,6/1kv	"	-	-	47.872	42.100
	CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	56.600	54.400	49.911	46.500
	CXV-4x7 (4x7/1,13)-0,6/1kv	"	-	-	59.158	52.100
	CXV-4x8 (4x7/1,20)-0,6/1kv	"	-	70.000	66.682	57.800
	CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	87.500	87.400	77.159	69.500
	CXV-4x11-0,6/1kv	"	-	93.000	80.454	75.500
	CXV-4x14-0,6/1kv	"	-	116.900	102.201	94.000
	CXV-4x16-0,6/1kv	"	132.300	130.800	116.665	105.500
	CXV-4x22-0,6/1kv	"	-	177.600	157.080	142.000
	CXV-4x25 -0,6/1kv	"	200.700	201.000	176.981	163.500
	CXV-4x30 -0,6/1kv	"	-	-	-	187.500
	CXV-4x35-0,6/1kv	"	270.500	271.800	238.532	221.500
	CXV-4x38-0,6/1kv	"	-	288.300	259.732	239.500
	CXV-4x50-0,6/1kv	"	-	376.200	352.836	313.000
22	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**					
	ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	13.650	11.800	12.037	8.300
	ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	18.320	16.300	16.155	12.000
	ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	23.300	21.100	20.546	16.300
	ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	30.800	27.400	27.160	22.000
	ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	43.700	38.300	38.535	31.000
	ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	57.000	51.100	50.264	41.500
	ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	71.300	63.200	62.874	48.000
	ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	87.300	80.700	76.983	-
23	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**					
	ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	19.700	17.200	17.372	12.400
	ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	26.700	23.600	23.545	18.000

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh			
			CADIVI	TA TUN ĐỆ NHẤT	THỊNH PHÁT	TÀI TRƯỜNG THÀNH
	ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	34.000	30.400	29.982	24.000
	ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	45.100	40.900	39.770	32.000
	ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	62.000	56.400	54.673	46.000
	ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	83.600	76.000	73.720	62.000
	ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	104.600	96.700	92.238	71.500
	ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	128.400	118.700	113.225	86.500
	ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	144.540	105.000
	ABC-3x240-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	-	135.500
	ABC-3x300-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	-	171.500
24	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**					
	ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	25.900	22.500	22.839	16.500
	ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	35.100	31.000	30.952	24.000
	ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	45.000	41.100	39.682	32.300
	ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	59.700	53.900	52.645	43.500
	ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	83.300	74.000	73.455	61.000
	ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	110.600	100.200	97.529	82.500
	ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	138.600	127.800	122.220	95.000
	ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	170.100	157.200	149.997	115.000
	ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	189.783	139.500
	ABC-4x240-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	-	180.000
	ABC-4x300-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	-	-	-	227.500
25	**Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV**					
	Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV					
	A/XLPE/PVC 35 mm^2 7 / 2,5	đ/m	-	48.600	40.365	22.500
	A/XLPE/PVC 50 mm^2 7 / 3,00	"	-	-	46.265	26.500
	A/XLPE/PVC 70 mm^2 19/2,14	"	-	-	56.407	32.000
	A/XLPE/PVC 95 mm^2 19 / 2,52	"	-	79.800	67.585	39.000
	A/XLPE/PVC 120 mm^2 19 / 2,83	"	-	89.200	76.073	45.500
	A/XLPE/PVC 150 mm^2 37 / 2,28	"	-	103.700	89.114	52.500
	A/XLPE/PVC 185 mm^2 37 / 2,52	"	-	116.100	100.705	61.500
	A/XLPE/PVC 240 mm^2 61 / 2,24	"	-	138.300	120.371	74.500
	Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE			-		
	AS/XLPE/PVC 35/6,2 mm^2 6/2,80 + 1/2,80	đ/m	-	48.000	-	25.000
	AS/XLPE/PVC 50/8,0 mm^2 6/3,20 + 1/3,20	"	-	54.800	45.126	29.000
	AS/XLPE/PVC 70/11 mm^2 6/3,80 + 1/3,80	"	-	65.000	53.509	35.500
	AS/XLPE/PVC 95/16 mm^2 6/4,50 + 1/4,50	"	-	79.300	65.929	43.500
	AS/XLPE/PVC 120/19 mm^2 26/2,40 + 7/1,85	"	-	-	77.315	49.500
	AS/XLPE/PVC 150/19 mm^2 24/2,80 + 7/1,85	"	-	-	87.044	57.500
	AS/XLPE/PVC 185/29 mm^2 26/2,98 + 7/2,30	"	-	-	-	67.000
	AS/XLPE/PVC 240/32 mm^2 24/3,60+ 7/2,40	"	-	142.500	121.819	82.000
	Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV					
	C/XLPE/PVC 22 mm^2 7 / 2,00	đ/m	-	-	56.848	46.000
	C/XLPE/PVC 25 mm^2 7 / 2,14	"	-	75.000	68.255	50.000
	C/XLPE/PVC 35 mm^2 7 / 2,52	"	-	96.200	87.054	65.500
	C/XLPE/PVC 38 mm^2 7 / 2,62	"	-	-	86.603	71.000
	C/XLPE/PVC 50 mm^2 19 / 1,80	"	-	126.300	113.784	88.500
	C/XLPE/PVC 70 mm^2 19 / 2,14	"	-	168.700	151.030	117.500
	C/XLPE/PVC 75 mm^2 19 / 2,24	"	-	-	160.380	126.500
	C/XLPE/PVC 95 mm^2 19 / 2,52	"	-	224.500	199.760	156.500
	C/XLPE/PVC 100 mm^2 19 / 2,60	"	-	-	207.955	166.500
	C/XLPE/PVC 120 mm^2 19 / 2,82	"	-	-	244.134	191.500
	C/XLPE/PVC 150 mm^2 37 / 2,28	"	-	347.300	307.307	241.500
	C/XLPE/PVC 185 mm^2 37 / 2,52	"	-	411.200	362.989	291.500
	C/XLPE/PVC 200 mm^2 37 / 2,62	"	-	-	386.958	314.500
	C/XLPE/PVC 240 mm^2 61 / 2,24	"	-	531.300	475.530	377.500

PHỤ LỤC SỐ 2

CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	ĐVT	Giá tại chân công trình toàn tỉnh
A	**Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm** (Áp dụng sản phẩm màu trắng)			
1	**Bộ cầu hai khối**			
-	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	E0101TGT	đ/bộ	979.000
-	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	B5353TGT	"	1.082.000
-	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4429HS2	"	1.358.000
-	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4829HS2	"	1.358.000
	Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)			
2	**Bộ cầu một khối**			
-	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K3130HS2-N	đ/bộ	2.360.000
-	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K5030HS2-N	"	2.360.000
3	**Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)**			
-	Chậu tròn treo 35	LT35LLT	đ/cái	278.000
-	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	LT01LL	"	244.000
-	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	LT04LL	"	244.000
-	Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ	LT04L3	"	244.000
-	Chậu âm bàn 10	LB1000	"	360.000
-	Chậu bàn 01	LB01L1	"	250.000
-	Chân chậu 01	PD0100	"	225.000
-	Chân chậu Ý	PDY100	"	225.000
-	Chân chậu 35	PT3500	"	240.000
4	**Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)**			
-	Bồn tiểu 01	UT01XV	đ/cái	190.000
-	Bồn tiểu 14	UT14XV	"	500.000
-	Bồn tiểu 15	UT15XV	"	400.000

STT						
B	**Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006**					
I	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG**				**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
	Đường kính (mm)	**Dung tích (lít)**	**Mã hiệu**			
-	760	310	TA 310	đ/cái	1.690.909	-
-	760	500	TA 500	"	1.954.545	2.090.909
-	760	700	TA 700	"	2.318.182	2.454.545
-	940	1000	TA 1000	"	3.045.455	3.227.273
-	980	1200	TA 1200	"	3.454.545	3.636.364
-	1030	1300	TA 1300	"	3.818.182	4.000.000
-	1180	1500	TA 1500	"	4.681.818	4.863.636
-	1180	2000	TA 2000	"	6.181.818	6.363.636
-	1360	2500	TA 2500	"	8.090.909	8.363.636
-	1360	3000	TA 3000	"	9.272.727	9.727.273
-	1360	3500	TA 3500	"	10.454.545	10.909.091
-	1360	4000	TA 4000	"	11.636.364	12.363.636
-	1360	4500	TA 4500	"	13.090.909	13.818.182
-	1420	5000	TA 5000	"	14.545.455	15.272.727
-	1420	5000	TA 6000	"	17.070.909	18.000.000
II	**BỒN NHỰA**				**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
		Dung tích (lít)	**Mã hiệu**			
-		300	TA 300	đ/cái	1.018.182	1.200.000
-		400	TA 400	"	1.272.727	1.454.545
-		500	TA 500	"	1.500.000	1.681.818
-		700	TA 700	"	1.909.091	2.181.818
-		1000	TA 1000	"	2.454.545	3.000.000
-		1500	TA 1500	"	3.727.273	4.727.273
-		2000	TA 2000	"	4.818.182	6.090.909
-		3000	TA 3000	"	7.318.182	-
-		4000	TA 4000	"	9.545.455	-
-		5000	TA 5000	"	12.818.182	-
-		10000	TA 10.000	"	26.863.636	-

PHỤ LỤC SỐ 3
GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
A	**SƠN VÀ CHỐNG THẤM KOVA**		**Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn**			
1	**Mastic và sơn trong nhà**					
-	Mastic trong nhà KOVA		đ/bao	245.500	35-40m²/bao	40 kg/bao
-	K203 Sơn trong nhà		đ/kg	40.900	70-75m²	
-	Vista Sơn trong nhà		"	36.400	100-110m²	
2	**Mastic và sơn chống thấm ngoài trời**					
-	Mastic ngoài trời KOVA		đ/bao	318.200	35-40m²/bao	40 kg/bao
-	K209 kháng kiềm		đ/kg	77.300	6-7m²/kg	
-	K5501 sơn ngoài trời, bóng		"	90.900	5-6m²/kg	
-	CT 04 sơn ngoài trời, bóng - cao cấp		"	127.300	6-7m²/kg	
-	KL5 sơn men, màu nhạt		"	163.600	4-5m²	
-	CT11A chống thấm sàn, mê, bê tông		"	81.800	2-3m²/2nc	
-	CT-14 A chống thấm, trám trét vết nứt		"	81.800	2-3m²/2nc	
3	**Sơn giao thông**					
-	CT08 sơn sân tennis, chịu mài mòn		đ/kg	136.400	3-4m²/kg	
4	**Sơn đặc biệt**					
-	Sơn giả đá		đ/kg	113.600	1m²/kg	
-	Sơn gấm		"	40.900	1m²/kg	
B	**SƠN JYMEC**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột JYMEC cao cấp (nội thất)	TCVN 7239:2003	đ/bao	333.500	30-35m²	40kg/bao
-	Bột chống thấm JYMEC (ngoại thất)		"	368.000	40-45m²	
2	**Sơn nước cao cấp trong nhà**					
-	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC (màng sơn tự làm sạch)	TCVN 6934:2001	đ/lon	802.700	30-35m²	5 lít/lon
-	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC		đ/thùng	943.000	75-85m²	18 lít/thùng
3	**Sơn ngoài trời**					
-	Sơn bóng cao cấp ngoài JYMEC (màng sơn tự làm sạch)	TCVN 6934:2001	đ/lon	979.000	30-35m²	5 lít/lon
			"	224.300	6-8m²	1 lít/lon
-	Sơn mịn ngoài cao cấp JYMEC		đ/thùng	1.483.000	90-100m²	18 lít/thùng
-	Sơn chống thấm đa năng co giãn JYMEC (trắng)		"	2.127.000	Tùy theo bề mặt	
4	**Sơn lót JYMEC**					
-	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	TCVN 6934:2001	đ/thùng	1.460.000	100-120m²	18 lít/thùng
-	Sơn lót kiềm cao cấp ngoài và trong JYMEC		"	2.047.000	100-110m²	
			đ/lon	671.600	28-32m²	5 lít/lon
C	**SƠN SPEC**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột SPEC nội thất	TCCS 582:2009	đ/bao	318.200	1,3m²/kg	40kg/bao
-	Bột SPEC ngoại thất		"	318.200		
2	**Sơn nước cao cấp trong nhà**					
-	Sơn nước nội thất SPEC	TCCS 379-2007	đ/thùng	1.090.000	12-14m²/L	18 lít/thùng
			đ/lon	425.000		05 lít/lon
			"	95.000		01 lít/lon
-	Sơn nước nội thất dễ lau chùi SPEC	TCCS 237:2006	đ/thùng	2.355.000	13-15m²/L	18 lít/thùng
			đ/lon	725.000		05 lít/lon
			"	165.000		01 lít/lon
-	Sơn mùi hương tự nhiên SPEC	TCCS 555-2008	đ/lon	900.000		05 lít/lon
			"	285.000		01 lít/lon
3	**Sơn ngoài trời**					
-	Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn	TCCS 433:2007	đ/lon	1.250.000	13-15m²/L	05 lít/lon
			"	335.000		01 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	TCCS 259-2007	đ/thùng	2.530.000	12-14m²/L	18 lít/thùng
			đ/lon	885.000		05 lít/lon
			"	185.000		01 lít/lon
-	Sơn nước ngoại thất láng mờ	TCCS 237-2006	đ/thùng	1.785.000	13-15m²/L	18 lít/thùng
			đ/lon	685.000		05 lít/lon
			"	185.000		01 lít/lon
4	**Sơn lót chống kiềm**					
-	Sơn lót chống thấm ngược	TCCS 273-2007	đ/thùng	2.530.000	12-14m²/L	18 lít/thùng
			đ/lon	645.000		5 lít/lon
D	**SƠN BOSS - SPRING**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột trét tường nội thất (Spring interior putty)	TCCS 334-2007/4 ORANGES	đ/bao	227.300	1,0-1,3m²/kg	40kg/bao
-	Bột trét tường ngoại thất (Spring exterior putty)	TCCS 333-2007/4 ORANGES	"	253.600		
-	Bột trét tường nội ngoại thất (Boss filler int & ext)	TCCS 382-2007/4 ORANGES	"	286.400		
2	**Sơn nước trong nhà**					
-	Sơn nước nội thất (Spring for interior)	TCCS 381-2007/4 ORANGES	đ/thùng	651.800	10-12m²/L	18 lít/thùng
-	Sơn nước nội thất (Boss interior matt finish)	TCCS 388-2007/4 ORANGES	"	1.195.500	11-13m²/L	
-	Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp (Boss interior clean maximum)	TCCS 440-2007/4 ORANGES	"	1.444.500	12-14m²/L	
3	**Sơn nước ngoài trời**					
-	Sơn nước ngoại thất (Spring exterior)	TCCS 380-2007/4 ORANGES	đ/thùng	1.418.200	10-12m²/L	18 lít/thùng
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (Boss exterior shell shine)	TCCS 387-2007/4 ORANGES	"	2.695.500	11-13m²/L	
4	**Sơn lót cao cấp**					
-	Sơn lót chống kiềm Spring (Spring exterior alkali resister)	TCCS 546-2007/4 ORANGES	đ/thùng	1.300.900	10-12m²/L	18 lít/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Boss exterior alkali resister)	TCCS 385-2007/4 ORANGES	"	2.077.300		
E	**SƠN DURA**		**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn**			
1	**Bột trét tường**					
-	VETONIC nội thất	TCCL 08:2010	đ/bao	270.000	1-1.3m²/kg	40 kg/bao
-	VETONIC ngoại thất	TCCL 04:2010	"	335.500		
-	ZURIK chống bong tróc nội thất	TCCL 07:2010	"	295.500	1,1-1,4m²/kg	
-	ZURIK chống thấm ngoại thất	TCCL 03:2010	"	360.000		
2	**Sơn nội thất**					
-	LAVENDER nội thất		đ/lon	253.600	10-13m²/L	05 lít/lon
			đ/thùng	726.400		18 lít/lon
-	VETONIC nội thất	TCCL 08:2010	đ/lon	385.500		05 lít/lon
			đ/thùng	1.149.100		18 lít/lon
-	ZURIK nội thất dễ lau chùi	TCCL 07:2010	đ/lon	140.900		01 lít/lon
			"	595.500		05 lít/lon
			đ/thùng	1.950.000		18 lít/lon
-	ENRIC bóng ngọc trai	TCCL 05:2010	đ/lon	270.000	11-14m²/L	01 lít/lon
			"	1.197.300		05 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
3	**Sơn ngoại thất**					
-	VETONIC ngoại thất	TCCL 04:2010	đ/lon	724.500	11-13m²/L	05 lít/lon
			đ/thùng	2.352.700		18 lít/lon
-	ZURIK ngoại thất bóng	TCCL 03:2010	đ/lon	268.200		01 lít/lon
			"	1.196.400		05 lít/lon
			đ/thùng	3.296.400		18 lít/lon
-	ENRIC chống bám bẩn	TCCL 01:2010	đ/lon	389.000		01 lít/lon
			"	1.472.700		05 lít/lon
-	ENRIC mát lạnh		đ/lon	388.000		01 lít/lon
			"	1.472.700		05 lít/lon
4	**Sơn lót**					
-	ENRIC NANO SEALER nội thất	TCCL 06:2010	đ/lon	510.000	11-13m²/L	05 lít/lon
			đ/thùng	1.595.500		18 lít/lon
-	ENRIC NANO SEALER ngoại thất	TCCL 01:2010	đ/lon	883.600		05 lít/lon
			đ/thùng	2.588.000		18 lít/lon
-	ENRIC kháng kiềm đa năng	TCCL 09:2010	đ/lon	738.200		05 lít/lon
			đ/thùng	2.100.900		18 lít/lon
5	**Chống thấm**					
-	ENRIC chống thấm đa năng tường đứng và sàn bê tông		đ/lon	747.500	11-13m²/L	05 lít/lon
			đ/thùng	2.113.600		18 lít/lon
F	**SƠN ICI VIETNAM LTD**	**Mã sản phẩm**	**Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI**					
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155	BJ8	đ/lon	250.000	12-13m²/1l	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155	BJ9	đ/lon	250.000		1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	MAXILITE ngoài trời	A919	đ/lon	385.500	10m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.265.500		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire ngoài trời	79A	đ/lon	653.200	11-13m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	2.241.800		18 lít/thùng
2	**CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ**					
-	DULUX 5-IN-1	A966	đ/lon	873.800	13-16m²/1l	5 lít/lon
-	DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả	A991	đ/lon	485.500	12-14m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.627.600		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire	Y53	đ/lon	290.500	11-13m²/1l	4 lít/lon
			đ/thùng	1.234.500		18 lít/thùng
-	MAXILITE trong nhà	A901	đ/thùng	977.300	10m²/1l	18 lít/thùng
			đ/lon	287.300		5 lít/lon
-	MAXILITE kinh tế	EH3	đ/lon	162.700		5 lít/lon
			đ/thùng	530.900		18 lít/thùng
3	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT**					
-	DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà	A934-75007	đ/lon	447.300	10-12m²/1lớp/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.536.400		18 lít/thùng
-	WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm	A936-75230	đ/lon	622.700		5 lít/lon
			đ/thùng	2.160.000		18 lít/thùng
-	MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ	A526-74001	đ/thùng	1.367.500		18 lít/thùng
			đ/lon	238.400		3 lít/lon
			đ/lon	69.300		0,8 lít/lon
4	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT**					
-	DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	A502-29133	đ/bao	365.500	1-1,2m²/1kg	40kg/bao

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
5	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI					
-	MAXILITE DẦU - màu chuẩn	A360	đ/lon "	294.500 84.000	13-14 m^2/1lớp/1l	3 lít/lon 0,8 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	A360	đ/lon "	96.000 338.200		0,8 lít/lon 3 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu trắng	A360	đ/lon "	310.900 89.500		3 lít/lon 0,8 lít/lon
G	SƠN DUTEX					
1	Sơn phủ nội thất		Giá bán trên toàn địa bàn toàn tỉnh			
-	DUTEX - PEP ALL IN ONE - Sơn bóng nội thất cao cấp	ISO 9001:2008 JIS K 5663-2003 QCVN 16-5:2011/BXD	đ/thùng	960.000	16m^2/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP CLEAN - Sơn nội thất lau chùi dễ dàng		"	1.710.000	14m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - PLUS - Sơn nội thất che phủ hiệu quả		"	1.010.000	13m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - VASTY OV3 - Sơn nước nội thất		"	650.000	11m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - KAYO WHITE- Sơn trắng nội thất		"	440.000	8m^2/1lớp/1lít	25 kg/thùng nhựa
-	DUTEX - KAYO - Sơn nội thất		"	480.000	8m^2/1lớp/1lít	25 kg/thùng nhựa
2	Sơn phủ ngoại thất					
-	DUTEX - PEP Chống bám bụi - Sơn bóng cao cấp ngoại thất		đ/thùng	1.120.000	15m^2/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP Siêu bóng - Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất		"	1.170.000	15m^2/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP Chống thấm- Sơn bóng cao cấp chống thấm ngoại thất		"	1.200.000	15m^2/1lớp/1lít	5 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - PEP Satin Gloss - Sơn nước ngoại thất cao cấp		"	2.260.000	14m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - PEP PLUS - Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả		"	1.300.000	13m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - VATSY OV3 - Sơn ngoại thất		"	1.130.000	11m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - KAYO - Sơn ngoại thất		"	1.040.000	8m^2/1lớp/1lít	25 kg/thùng nhựa
3	Sơn lót chống kiềm					
-	DUTEX - PEP Sealer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất		đ/thùng	670.000	15m^2/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP Sealer Special - Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt		"	920.000	14m^2/1lớp/1lít	5 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất		"	1.470.000	13m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - Sealer 1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất		"	960.000	11m^2/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
4	Bột trét					
-	DUTEX - PEP Super Mastic - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp	ISO 9001:2008 TCVN 7239:2003	đ/bao	390.000	1-1,2m^2/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - PEP Super Mastic - Xám - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp		"	340.000	1-1,2m^2/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - PLUS - Bột trét nội thất cao cấp		"	270.000	1-1,2m^2/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - PLUS - Bột trét ngoại thất cao cấp		"	310.000	1-1,2m^2/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - Vasty Mastic Interior - Bột trét nội thất		"	230.000	1-1,2m^2/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - Vasty Mastic Exterior - Bột trét ngoại thất		"	270.000	1m^2/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
5	Sơn giao thông					
-	DUTEX - Line W.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt phản quang >20%)	TCVN 8791 - 2011	đ/kg	29.590	3,8kg/1m^2/1,5mm	25kg/bao PP
-	DUTEX - Line Y.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu vàng, hạt phản quang >20%)		"	31.790	3,8kg/1m^2/1,5mm	25kg/bao PP
-	DUTEX - Line W.07- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt > = 35%, TC: AASHTO)		"	36.190	3,8kg/1m^2/1,5mm	25kg/bao PP
-	DUTEX - Line Prime - Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang		"	82.500	12m^2/kg	4kg/thùng sắt
-	Hạt phản quang Glass Bead		"	22.000	300 - 450g/1m^2	25kg/bao PP

PHỤ LỤC SỐ 4
GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TẤM LỢP, TÔN KẼM, TÔN LẠNH...

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá
I	TÔN HOA SEN				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Quy cách (mm)		Tỷ trọng (kg/mét) +/- 0,05		
	Độ dày	Khổ			
1	Tôn kẽm cán sóng (5 - 9 - 11 sóng)				
	0,22	1,07	1,98-2,16	đ/m	50.000
	0,4	1,07	3,68-3,86	"	74.000
	0,5	1,07	4,52-4,90	"	90.000
2	Tôn kẽm màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)				
	0,3	1,07	2,55-2,73	đ/m	66.000
	0,35	1,07	2,92-3,10	"	73.000
	0,4	1,07	3,49-3,67	"	80.000
	0,42	1,07	3,68-3,86	"	84.000
	0,45	1,07	3,86-4,24	"	89.000
	0,5	1,07	4,33-4,71	"	96.000
3	Tôn lạnh cán sóng (5 - 9 11 sóng)				
	0,3	1,07	2,54-2,72	đ/m	62.000
	0,35	1,07	3,01-3,19	"	68.000
	0,5	1,07	4,42-4,80	"	92.000
4	Tôn lạnh màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)				
	0,25	1,07	2,05-2,23	đ/m	59.000
	0,3	1,07	2,52-2,70	"	66.000
	0,35	1,07	2,9-3,08	"	73.000
	0,4	1,07	3,46-3,64	"	80.000
	0,42	1,07	3,65-3,83	"	84.000
	0,45	1,07	3,83-4,21	"	89.000
	0,5	1,07	4,31-4,69	"	96.000
	0,5 (AZ100)	1,07	4,19-4,57	"	109.000
II	TẤM LỢP ONDULINE				Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cần Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Tên sản phẩm	Quy cách	Xuất xứ, chất liệu		
1	Tấm lợp (màu xanh, đỏ)	2m x 0,95m x 3mm	Châu Âu	đ/m^2	240.000
2	Tấm nóc (màu xanh, đỏ)	0,925m x 0,48m x 3mm	"	"	111.000
3	Đinh vít bắn (có mũ bảo vệ đầu đinh)	0,75cm	Việt Nam	đ/cái	1.203
III	TẤM LỢP SINH THÁI ĐỒNG TIẾN				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Tên sản phẩm	Quy cách (Dài x Rộng x Dày)	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
1	Tấm lợp sinh thái loại 1 (sóng cao 25mm, rộng 75mm) - Trọng lượng trung bình: 12,4 kg	2.300mmx1.040mmx4mm	TCCS 01:2013/ĐT	đồng/tấm	290.000
2	Tấm úp nóc - Trọng lượng trung bình: 6,5 - 7,0 kg	2000mmx600mm		"	190.000
3	Tấm phẳng sinh thái loại 6mm - Trọng lượng trung bình: 20 ± 0,5 kg	2300mmx1200mmx6mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	400.000
4	Tấm phẳng sinh thái loại 8mm - Trọng lượng trung bình: 28 ± 0,5 kg	2.300mmx1.200mmx8mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	500.000
5	Tấm phẳng sinh thái loại 10mm - Trọng lượng trung bình: 35 ± 0,5 kg	2300mmx1200mmx10mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	600.000

PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá
				Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
1	**Bộ đèn đơn:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	109.091
	Hiệu Điện Quang loại 0,6m		"	86.364
2	**Bộ đèn đôi:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	136.364
3	**Bộ đèn đôi máng xương cá:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	163.636
4	**Ổ cắm các loại:**			
	Ổ cắm nhựa:	02 lỗ Thái	đ/cái	8.200
		02 lỗ nội	"	7.300
		06 lỗ Thái	"	9.100
	Ổ cắm ngầm tường:	01 lỗ + 01 mặt nạ	đ/bộ	12.700
		02 lỗ + 02 mặt nạ	"	20.000
5	**Công tắc các loại:**			
	Công tắc chìm đơn		đ/bộ	4.500
	Công tắc chìm đôi		"	14.500
	Công tắc nổi (Thái)		"	4.500
	Công tắc Cadivi		"	4.500
6	**Bảng điện:**	8x12	đ/cái	2.700
		8x16	"	3.600
		8x24	"	4.500
		11x13	"	4.500
		13x18	"	5.500
		11x18	"	5.500
		16x20	"	5.500
		16x24	"	6.400
		20x25	"	10.000
		25x30	"	10.000
		30x30	"	18.200
7	**Hộp nối dây nhựa**	150x150	đ/cái	11.500
8	**Ống luồn dây điện:**			
8.1	**Ống luồn dây điện Cadivi**			
a	Ống luồn cứng (Cadivi)			
	Phi 16 - CA16	2,9mét/ống	đ/ống	17.400
	Phi 20 - CA20	"	"	22.500
	Phi 25 - CA25	"	"	32.300
	Phi 32 - CA32	"	"	50.400
b	Ống luồn đàn hồi (Cadivi)			
	Phi 16 - CAF16	50mét/cuộn	đ/cuộn	179.700
	Phi 20 - CAF20	"	"	202.900

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
	Phi 25 - CAF25	40 mét/cuộn	"	224.300
	Phi 32 - CAF32	25 mét/cuộn	"	224.000
8.2	**Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa**			
a	**Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC)**			
	Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu)			
	Quy cách	Chiều dài (mét/cây)		
	20x10	2,0	đ/cây	9.900
	24x14	2,0	"	13.600
	39x19	2,0	"	23.500
	60x40	2,0	"	53.600
	80x40	2,0	"	79.100
	100x40	2,0	"	96.800
	20x10	1,7	"	8.400
	24x14	1,7	"	11.500
	39x19	1,7	"	20.000
	60x40	1,7	"	45.600
	80x40	1,7	"	67.200
	100x40	1,7	"	82.200
b	**Ống luồn dây điện:**	Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 11 (dày)	2,0	đ/ống	3.200
	Phi 13 (dày)	2,0	"	4.200
	Phi 16 (dày)	2,0	"	4.500
	Phi 11 (mỏng)	1,8	"	1.900
	Phi 13 (mỏng)	1,8	"	2.600
	Phi 16 (mỏng)	1,8	"	3.900
c	**Ống luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH**			
		Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 16 x 1,5mm	2,92	đ/ống	20.000
	Phi 20 x 1,7mm	2,92	"	23.000
	Phi 25 x 2,0mm	2,92	"	33.100
	Phi 32 x 2,4mm	2,92	"	51.300
	Phi 40 x 2,4mm	2,92	"	62.600
	Phi 50 x 2,4mm	2,92	"	86.100
d	**Ống luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà)**			
	Loại 1: Màu trắng	Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16	50	đ/cuộn	122.000
	Phi 20	50	"	201.000
	Phi 25	50	"	338.000
	Loại 2: Màu xám	Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16	50	đ/cuộn	88.000
	Phi 20	50	"	119.000
	Phi 25	50	"	164.000

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
9	**Quạt điện dân dụng:**			
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sảm phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai			
	Quạt trần 1,4m		đ/bộ	614.500
-	Quạt Dolphin:	Quạt treo tường 01 dây	đ/cái	197.300
		Quạt treo tường 02 dây	"	304.500
		Quạt trần đảo chiều	"	281.800
-	Quạt Senko:	Quạt treo tường 02 dây	"	241.800
10	**Điều hòa nhiệt độ:**			
-	***TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:***			
	10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV		đ/bộ	7.409.000
	13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV		"	9.773.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV		"	13.591.000
-	***LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:***			
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA		đ/bộ	6.627.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA		"	8.082.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA		"	12.264.000
-	***Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:***			
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7		đ/bộ	5.273.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7		"	6.500.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7		"	9.818.000
-	***Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao:***			
	RT9/RC9BM9 (1HP)		đ/bộ	5.436.000
	RT12/RC12BM9 (1,5HP)		"	6.773.000
	RT18/RC18BM9 (2HP)		"	9.409.000
	RT24/RC24BM9 (2,5HP)			13.273.000
	Ghi chú: Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng Riêng Blốc của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm.			
11	**Cầu dao CADIVI các loại:**			
	Cầu dao 02 pha:	15A	đ/cái	33.100
		20A	"	33.100
		30A	"	42.100
		60A	"	66.900
		100A	"	148.400
	Cầu dao 03 pha:	30A	"	67.800
		60A	"	110.300
		100A	"	240.700
	Cầu dao 02 pha đảo:	20A	"	42.300
		30A	"	51.000
		60A	"	84.000
	Cầu dao 03 pha đảo:	20A	"	65.700
		30A	"	80.000
		60A	"	123.700
	Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha		"	27.720
	Nắp chụp aptomat		"	640
	Modul âm tường		"	4.100

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12	**Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn)** - (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)		
12.1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT: Chip Led Cree-USA, bộ nguồn Meanwell HLG- Bảo hành 5 năm**		
-	Đèn LED MFUHAIlight 30W	đ/bộ	4.636.364
-	Đèn LED MFUHAIlight 40W	"	5.090.909
-	Đèn LED MFUHAIlight 50W	"	5.636.364
-	Đèn LED MFUHAIlight 60W	"	6.454.545
-	Đèn LED MFUHAIlight 70W	"	7.090.909
-	Đèn LED MFUHAIlight 75W	"	7.272.727
-	Đèn LED MFUHAIlight 80W	"	7.909.091
-	Đèn LED MFUHAIlight 90W	"	8.181.818
-	Đèn LED MFUHAIlight 100W	"	9.545.455
-	Đèn LED MFUHAIlight 120W	"	10.454.545
-	Đèn LED MFUHAIlight 150W	"	11.636.364
-	Đèn LED MFUHAIlight 180W	"	12.727.273
12.2	**Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, Bộ nguồn Meanwell HLG - Bảo hành 5 năm**		
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 30W	đ/bộ	6.181.818
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 40W	"	6.272.727
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 50W	"	6.454.545
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 60W	"	6.636.364
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 70W	"	7.000.000
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 80W	"	7.272.727
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 100W	"	8.181.818
-	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 120W	"	8.818.182
12.3	**ĐènLed trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: Chip LED CREE - USA, Bộ nguồn Meanwell - Bảo hành 5 năm**		
-	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm	đ/bộ	2.909.091
-	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm	"	2.636.364
-	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm	"	2.818.182
-	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm	"	2.454.545
12.4	**Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn Meanwell HLG - Bảo hành 5 năm**		
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 80W	đ/bộ	7.272.727
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 100W	"	8.636.364
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 120W	"	9.090.909
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 150W	"	10.909.091
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 200W	"	12.727.273
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 300W	"	20.000.000
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 450W	"	26.363.636
-	Đèn pha LED MFUHAIlight 600W	"	29.090.909
12.5	**Đèn Led HIGHBAY MFUHAILIGH chiếu sáng nhà xưởng, hội trường...: Chip LED CREE - USA, Bộ nguồn MEANWELL - Bảo hành 5 năm**		
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 80W		6.000.000
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 100W		6.272.727
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 120W		6.636.364
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 150W		7.090.909
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 180W		8.545.455
-	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 200W		9.000.000

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12.6	**Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Sovakia**		
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/bộ	3.681.818
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 -250w Sodium 220V	"	4.000.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	4.090.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.272.727
-	Đèn cao áp MFHAIlight 2016 - 150w Sodium , 220V	"	3.772.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016-250w Sodium 220V	"	3.954.545
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	4.181.818
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.318.182
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	"	3.454.545
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	"	3.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	3.818.182
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.045.455
12.7	**Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Liên doanh - Bảo hành 12 tháng**		
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V	đ/bộ	2.000.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	"	2.272.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	"	2.500.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.545.455
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.772.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 -150w/150w Sodium 220V	"	2.363.636
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	"	2.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.636.364
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.863.636
12.8	**Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Sovakia**		
-	Đèn pha MFUHAIlight 150w Sodium/Metal, 220V	đ/bộ	2.772.727
-	Đèn pha MFUHAIlight 250w Sodium/Metal, 220V	"	3.272.727
-	Đèn pha MFUHAIlight 400w Sodium/Metal, 220V	"	3.500.000
-	Đèn pha MFUHAIlight 1000w Sodium/Metal, 220V	"	8.272.727
-	Đèn pha MFUHAIlight sân tennis 1000w	"	8.545.455
12.9	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng** (TCVN 3902-1984)		
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300 Compact 20w	đ/trụ	5.009.091
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	4.909.091
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	"	10.500.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	10.100.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w	"	12.500.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400-Compact 20w	"	8.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400-Compact 20w	"	8.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w	"	12.681.818
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	"	12.045.455
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w	"	15.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	"	12.454.545
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	11.045.455

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w	"	13.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w	"	9.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w	"	13.318.182
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	9.500.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	12.727.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	16.227.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	15.727.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	12.300.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	14.900.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	12.000.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	13.545.455
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	13.800.000
-	Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	16.627.273
-	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	6.818.182
-	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	7.863.636
-	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.454.545
-	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đk 105mm/210mm -Bóng compact 20w	"	918.182
12.10	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123)**		
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.727.273
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	3.972.727
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	3.913.636
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	"	4.313.636
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.409.091
-	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi; D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.554.545
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.945.455
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.145.455
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.236.364
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.963.636

PHỤ LỤC SỐ 6

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm				ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-1994						
	Cột bê tông ly tâm			Quy cách, các thông số kỹ thuật		
1	Cột BTLT	8,4 m	A	Ø160-Ø260	đ/cột	2.198.000
2	Cột BTLT	8,4 m	B	Ø160-Ø260	"	2.280.000
3	Cột BTLT	8,4 m	C	Ø160-Ø260	"	2.489.000
4	Cột BTLT	8,4 m	D	Ø160-Ø260	"	2.660.000
5	Cột BTLT	10,5 m	A	Ø190-Ø330	"	3.146.000
6	Cột BTLT	10,5 m	B	Ø190-Ø330	"	3.604.000
7	Cột BTLT	10,5 m	C	Ø190-Ø330	"	3.949.000
8	Cột BTLT	10,5 m	D	Ø190-Ø330	"	4.274.000
9	Cột BTLT	12 m	A	Ø190-Ø350	"	5.015.000
10	Cột BTLT	12 m	B	Ø190-Ø350	"	6.151.000
11	Cột BTLT	12 m	C	Ø190-Ø350	"	6.947.000
12	Cột BTLT	12 m	D	Ø190-Ø350	"	7.274.000
13	Cột BTLT	14 m	A	Ø190-Ø376	"	7.369.000
14	Cột BTLT	14 m	B	Ø190-Ø376	"	9.047.000
15	Cột BTLT	14 m	C	Ø190-Ø376	"	10.502.000
16	Cột BTLT	14 m	D	Ø190-Ø376	"	10.551.000
17	Cột BTLT	16 m	B	Ø190-Ø403	"	15.933.000
18	Cột BTLT	16 m	C	Ø190-Ø403	"	16.676.000
19	Cột BTLT	16 m	D	Ø190-Ø403	"	17.233.000
20	Cột BTLT	18 m	B	Ø190-Ø429	"	17.496.000
21	Cột BTLT	18 m	C	Ø190-Ø429	"	18.279.000
22	Cột BTLT	18 m	D	Ø190-Ø429	"	18.800.000
23	Cột BTLT	20 m	B	Ø190-Ø456	"	20.321.000
24	Cột BTLT	20 m	C	Ø190-Ø456	"	21.050.000
25	Cột BTLT	20 m	D	Ø190-Ø456	"	22.341.000

PHỤ LỤC SỐ 7
SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá				
			Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc
I	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2)**						
1	D 300	đ/cái	78.000	70.000	-	78.000	-
2	D 400	"	93.000	80.000	-	101.000	-
3	D 500	"	112.000	106.000	-		-
4	D 600	"	130.000	124.000	-	134.000	-
5	D 800	"	155.000	145.000	-	154.000	-
6	D 1000	"	220.000	195.000	-	222.000	-
7	D 1200	"	302.000	270.000	-	363.000	-
8	D 1500	"	369.000	330.000	-	391.000	-
9	D 1800	"	435.000	420.000	-	-	-
10	D 2000	"	497.000	495.000	-	-	-
II	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)**					**(TCVN 5847-1994)**	
1	D 300 - 5	đ/mét	330.000	290.000	334.100	342.000	-
2	D 400 - 5	"	379.000	360.000	382.900	409.000	-
3	D 500 - 6	"	516.000	490.000			-
4	D 600 - 6	"	609.000	600.000	615.700	622.000	-
5	D 800 - 8	"	894.000	880.000	906.000	936.000	-
6	D 1000 - 10	"	1.302.000	1.230.000	1.327.000	1.429.000	-
7	D 1200 - 12	"	2.250.000	2.180.000	2.275.000	2.205.000	-
8	D 1500 - 12	"	2.874.000	2.740.000	2.905.000	2.818.000	-
9	D 1800 - 15	"	3.890.000	4.200.000	4.202.000	-	-
10	D 2000 - 15	"	4.916.000	4.680.000	4.968.000	-	-
III	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)**					**(TCVN 5847-1994)**	
1	D 300 - 5	đ/mét	256.000	260.000	262.300	295.000	-
2	D 400 - 5	"	343.000	320.000	346.700	370.000	-
3	D 500 - 6	"	440.000	420.000			-
4	D 600 - 6	"	514.000	500.000	520.800	522.000	-
5	D 800 - 8	"	827.000	800.000	836.000	844.000	-
6	D 1000 - 10	"	1.250.000	1.150.000	1.264.000	1.272.000	-
7	D 1200 - 12	"	2.132.000	2.010.000	2.156.000	2.106.000	-
8	D 1500 - 12	"	2.821.000	2.650.000	2.850.000	2.750.000	-
9	D 1800 - 15	"	3.370.000	3.700.000	3.702.000	-	-
10	D 2000 - 15	"	3.975.000	4.260.000	4.017.000	-	-
IV	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)**						
1	D 300 - 5	đ/mét	254.000	230.000	257.900	-	-
2	D 400 - 5	"	315.000	300.000	319.500	-	-
3	D 500 - 6	"	403.000	380.000	-	-	-
4	D 600 - 6	"	468.000	450.000	474.100	-	-
5	D 800 - 8	"	744.000	720.000	752.300	-	-
6	D 1000 - 10	"	1.165.000	1.060.000	1.179.000	-	-
7	D 1200 - 12	"	1.940.000	1.830.000	1.961.000	-	-
8	D 1500 - 12	"	2.766.000	2.400.000	2.795.000	-	-
9	D 1800 - 15		3.168.000	3.160.000	3.204.000	-	-
10	D 2000 - 15	"	3.695.000	3.520.000	3.734.000	-	-

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Đơn giá				
			Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh	Công ty TNHH Hợp Thành	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc
V	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)**					**(TCVN 5847-1994)**	
1	D 300 - 5	đ/mét	-	-	-	260.000	-
2	D 400 - 5	"	-	-	-	319.000	-
4	D 600 - 6	"	-	-	-	472.000	-
5	D 800 - 8	"	-	-	-	733.000	-
6	D 1000 - 10	"	-	-	-	1.102.000	-
7	D 1200 - 12	"	-	-	-	1.742.000	-
8	D 1500 - 12	"	-	-	-	2.315.000	-
VI	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm						
1	D 300	đ/cái	-	-	81.300	-	-
2	D 400	"	-	-	96.600	-	-
3	D 600	"	-	-	134.800	-	-
4	D 800	"	-	-	160.600	-	-
5	D 1000	"	-	-	228.800	-	-
6	D 1200	"	-	-	318.700	-	-
7	D 1500	"	-	-	382.500	-	-
8	D 1800	"	-	-	449.500	-	-
9	D 2000	"	-	-	516.600	-	-
VII	**Gối cống bê tông cốt thép rung ép (Bê tông f'c=16Mpa, đá 1x2)**						
1	D 600	đ/cái	-	-	-	-	130.000
2	D 800	"	-	-	-	-	155.000
3	D 1000	"	-	-	-	-	220.000
4	D 1200	"	-	-	-	-	302.000
5	D 1500	"	-	-	-	-	369.000
6	D 1800	"	-	-	-	-	435.000
7	D 2000	"	-	-	-	-	497.000
VIII	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30) - TCVN 9113:2012**						
1	D 600	đ/m	-	-	-	-	600.000
2	D 800	"	-	-	-	-	890.000
3	D 1000	"	-	-	-	-	1.295.000
4	D 1200	"	-	-	-	-	2.240.000
5	D 1500	"	-	-	-	-	2.865.000
6	D 1800	"	-	-	-	-	3.880.000
7	D 2000	"	-	-	-	-	4.910.000
IX	**Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10) - TCVN 9113:2012**						
1	D 600	đ/m	-	-	-	-	510.000
2	D 800	"	-	-	-	-	820.000
3	D 1000	"	-	-	-	-	1.240.000
4	D 1200	"	-	-	-	-	2.125.000
5	D 1500	"	-	-	-	-	2.815.000
6	D 1800	"	-	-	-	-	3.360.000
7	D 2000	"	-	-	-	-	3.965.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:
- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty TNHH Hợp Thành - Đ/c: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
-Công ty CP XNK Phúc Lộc - Đ/c: Số 39, đường Điện Biên Phủ, TP.Quy Nhơn.

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ CÁC LOẠI ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA

Kèm theo Thông báo số 2718 /TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
A	**Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất** (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)					
	Kích thước danh nghĩa		Áp lực làm việc	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài		
	Inch	m/m	(Bar)	(mm x mm x m)		
	1/2"	16	16	21 x 1,7 x 4	đ/m	6.200
	1/2"	16	22	21 x 3,0 x 4	"	11.000
	3/4"	20	19	27 x 1,9 x 4	"	8.800
	3/4"	20	22	27 x 3,0 x 4	"	13.700
	1"	25	10	32 x 1,6 x 4	"	9.700
	1"	25	16	34 x 2,1 x 4	"	12.300
	1"	25	18	34 x 3,0 x 4	"	17.900
	11/4"	32	10	40 x 1,9 x 4	"	14.200
	11/4"	32	12	42 x 2,1 x 4	"	16.400
	11/4"	32	16	42 x 3,5 x 4	"	27.000
	11/2"	40	12	49 x 2,5 x 4	"	21.400
	11/2"	40	16	49 x 3,5 x 4	"	29.500
	11/2"	40	10	50 x 2,4 x 4	"	21.900
	2"	50	10	60 x 2,5 x 4	"	26.800
	2"	50	11	60 x 3,0 x 4	"	31.200
	2"	50	12	60 x 4,0 x 4	"	41.300
	2"	50	16	60 x 4,5 x 4	"	48.600
	2"	50	06	63 x 1,9 x 4	"	24.800
	2"	50	10	63 x 3,0 x 4	"	37.800
	2.1/2"	65	08	73 x 3,0 x 4	"	40.700
	2.1/2"	65	06	75 x 2,2 x 4	"	34.500
	2.1/2"	65	10	75 x 3,6 x 4	"	54.100
	2.1/2"	65	08	76 x 3,0 x 4	"	41.000
	2.1/2"	65	12	76 x 4,5 x 4	"	69.300
	3"	80	12	89 x 5,5 x 4	"	96.000
	3"	80	05	90 x 2,2 x 6	"	38.400
	3"	80	06	90 x 2,7 x 6	"	50.200
	3"	80	06	90 x 3,0 x 4	"	48.800
	3"	80	08	90 x 3,5 x 6	"	57.500
	3"	80	09	90 x 4,0 x 4	"	63.200
	3"	80	10	90 x 4,3 x 6	"	77.400
	3"	80	12,5	90 x 5,4 x 6	"	93.900
	4"	100	05	110 x 2,7 x 6	"	60.100
	4"	100	06	110 x 3,2 x 6	"	72.100
	4"	100	08	110 x 4,2 x 6	"	92.100
	4"	100	10	110 x 5,3 x 6	"	114.700
	4"	100	12,5	110 x 6,6 x 6	"	141.100
	4"	100	06	114 x 3,5 x 4	"	70.600
	4"	100	09	114 x 5,0 x 4	"	103.700
	4"	100	12	114 x 7,0 x 4	"	152.200
	4"	100	12	121 x 6,7 x 6 (AS))	"	149.900
	5"	125	05	140 x 3,5 x 4	"	92.000
	5"	125	06	140 x 4,1 x 6	"	116.300
	5"	125	08	140 x 5,0 x 4	"	141.100
	5"	125	10	140 x 6,7 x 6	"	183.100
	5"	125	12	140 x 7,5 x 4	"	208.200

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	6"	150	05	160 x 4,0 x 6	đ/m	129.000
	6"	150	06	160 x 4,7 x 6	"	151.100
	6"	150	08	160 x 6,2 x 6	"	194.800
	6"	150	10	160 x 7,7 x 6	"	240.000
	6"	150	12,5	160 x 9,5 x 6	"	292.000
	6"	150	06	168 x 4,5 x 4	"	135.800
	6"	150	09	168 x 7,0 x 4	"	218.500
	6"	150	12	168 x 9,0 x 4	"	305.500
	6"	150	12	177 x 9,7 x 6 (AS)	"	316.500
	8"	200	05	200 x 4,9 x 6	"	196.300
	8"	200	06	200 x 5,9 x 6	"	235.300
	8"	200	08	200 x 7,7 x 6	"	303.500
	8"	200	10	200 x 9,6 x 6	"	372.600
	8"	200	12,5	200 x 11,9 x 6	"	458.700
	8"	200	06	220 x 6,6 x 4	"	270.200
	8"	200	09	220 x 8,7 x 6	"	352.600
	8"	200	10	222 x 9,7 x 6 (IS0)	"	404.400
	8"	200	05	225 x 5,5 x 6	"	245.500
	8"	200	06	225 x 6,6 x 6	"	295.800
	8"	200	08	225 x 8,6 x 6	"	381.500
	8"	200	10	225 x 10,8 x 6	"	470.500
	10"	250	05	250 x 6,2 x 6	"	310.000
	10"	250	06	250 x 7,3 x 6	"	363.700
	10"	250	08	250 x 9,6 x 6	"	472.700
	10"	250	10	250 x 11,9 x 6	"	575.700
	10"	250	12,5	250 x 14,8 x 6	"	712.900
	10"	250	06	280 x 8,2 x 6	"	456.800
	10"	250	08	280 x 10,7 x 6	"	590.500
	10"	250	10	280 x 13,4 x 6	"	726.200
	12"	300	05	315 x 7,7 x 6	"	465.700
	12"	300	06	315 x 9,2 x 6	"	575.400
	12"	300	08	315 x 12,1 x 6	"	745.400
	12"	300	10	315 x 15,0 x 6	"	912.500
	14"	355	05	355 x 8,7 x 6	"	625.200
	14"	355	06	355 x 10,4 x 6	"	743.800
	16"	400	05	400 x 9,8 x 6	"	777.500
	16"	400	06	400 x 11,7 x 6	"	924.100
	16"	400	10	400 x 19,1 x 6	"	1.475.300
	18"	450	08	450 x 17,2 x 6	"	1.679.100
	20"	500	05	500 x 12,3 x 6	"	1.543.400
	20"	500	06	500 x 14,6 x 6	"	1.830.600
	25"	630	06	630 x 18,4 x 6	"	2.539.600
	25"	630	10	630 x 30,0 x 6	"	4.062.400
B	**Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**					
I	**Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nong)**					
	Loại	**Quy cách ống** Đường kính ngoài x Độ dày	**Áp suất (bar)**	**Nơi sản xuất** **SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
	Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1		Ø16 x 1,00mm	13	- nt -	đ/m	3.045
2		Ø16 x 0,80mm	10	- nt -	"	2.591
3	A1	Ø21 x 3,00mm	31	- nt -	"	10.500
4	A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	"	6.500

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
5	B	Ø21 x 1,40mm	13	- nt -	đ/m	5.364
6	C	Ø21 x 1,20mm	Thoát	- nt -	"	4.500
7	A1	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	13.500
8	A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.500
9	B	Ø27 x 1,40mm	11	- nt -	"	6.909
10	C	Ø27 x 1,10mm	Thoát	- nt -	"	5.364
11	A1	Ø34 x 4,00mm	27	- nt -	"	22.500
12	A2	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.500
13	A	Ø34 x 1,90mm	12	- nt -	"	11.500
14	B	Ø34 x 1,60mm	10	- nt -	"	9.500
15	C	Ø34 x 1,30mm	Thoát	- nt -	"	8.227
16	A1	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	22.636
17	A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.000
18	B	Ø42 x 1,70mm	8	- nt -	"	13.045
19	C	Ø42 x 1,35mm	Thoát	- nt -	"	10.636
20	A1	Ø49 x 2,80mm	12	- nt -	"	24.273
21	A2	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	20.909
22	A3	Ø49 x 2,20mm	9	- nt -	"	19.000
23	A	Ø49 x 2,00mm	8	- nt -	"	18.000
24	B	Ø49 x 1,90mm	8	- nt -	"	17.182
25	C	Ø49 x 1,45mm	Thoát	- nt -	"	13.091
26	A1	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	43.273
27	A2	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	32.182
28	A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	24.727
29	B	Ø60 x 1,90mm	6	- nt -	"	21.455
30	C	Ø60 x 1,50mm	Thoát	- nt -	"	17.091
31	A1	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	55.500
32	A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	41.182
33	B	Ø76 x 2,50mm	6	- nt -	"	34.500
34	C	Ø76 x 1,80mm	Thoát	- nt -	"	25.364
35	A1	Ø90 x 5,00mm	12	- nt -	"	79.500
36	A2	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	64.500
37	A3	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	49.727
38	A	Ø90 x 2,60mm	6	- nt -	"	42.091
39	B	Ø90 x 2,10mm	4	- nt -	"	33.909
40	C	Ø90 x 1,65mm	Thoát	- nt -	"	26.864
41	A1	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	102.500
42	A2	Ø114 x 4,00mm	9	- nt -	"	86.000
43	A3	Ø114 x 3,50mm	7	- nt -	"	66.000
44	A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	75.500
45	B	Ø114 x 2,90mm	6	- nt -	"	60.000
46	C	Ø114 x 2,40mm	Thoát	- nt -	"	51.000
47	A	Ø168 x 6,50mm	10	- nt -	"	198.000
48	B	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	"	139.000
49	C	Ø168 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	110.000
50	A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	320.000
51	B	Ø220 x 6,50mm	7	- nt -	"	259.000
52	C	Ø220 x 4,00mm	Thoát	- nt -	"	162.500
	Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1		Ø110 x 3,60mm	8	- nt -	đ/m	74.091
2		Ø110 x 3,00mm	7	- nt -	"	60.455

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
3		Ø110 x 2,45mm	Thoát	- nt -	đ/m	49.500
4		Ø130 x 4,50mm	8	- nt -	"	103.500
5		Ø130 x 4,00mm	7	- nt -	"	91.500
6		Ø130 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	84.273
7		Ø140 x 6,50mm	12	- nt -	"	164.000
8		Ø140 x 5,00mm	8	- nt -	"	128.500
9		Ø140 x 4,00mm	7	- nt -	"	103.500
10		Ø140 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	91.364
11		Ø160 x 6,20mm	10	- nt -	"	179.000
12		Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	220.500
13		Ø200 x 4,50mm	5	- nt -	"	168.500
14		Ø200 x 4,00mm	5	- nt -	"	152.000
15		Ø200 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	135.000
16		Ø250 x 6,20mm	6	- nt -	"	290.000
17		Ø250 x 4,90mm	Thoát	- nt -	"	231.000
18		Ø250 x 3,90mm	Thoát	- nt -	"	183.000
19		Ø315 x 8,00mm	6	- nt -	"	485.000
20		Ø315 x 6,20mm	Thoát	- nt -	"	380.000
21		Ø400 x 9,00mm	5	- nt -	"	720.000
22		Ø400 x 7,80mm	Thoát	- nt -	"	622.000
II	**Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)**					
	Loại	**Quy cách ống** Đường kính ngoài x Độ dày	**Áp suất (bar)**	**Nơi sản xuất** **SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1	L.2A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.727
2	L.2A	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.045
3	L.2A	Ø27 x 2,00mm	15	- nt -	"	9.773
4	L.2A	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.091
5	L.2A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.773
6	L.2A	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.682
7	L.2A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.500
8	L.2A	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	22.591
9	L.2A	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.273
10	L.2A	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	33.636
11	L.2A	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.091
12	L.2A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	25.909
13	L.2A	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	44.909
14	L.2A	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	49.500
15	L.2A	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	46.000
16	L.2A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	43.727
17	L.2A	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	66.182
18	L.2A	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	62.682
19	L.2A	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	50.091
20	L.2A	Ø90 x 2,90mm	6	- nt -	"	48.818
21	L.2A	Ø114 x 7,00mm	16	- nt -	"	146.091
22	L.2A	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	106.000
23	L.2A	Ø114 x 3,40mm	7	- nt -	"	73.636
24	L.2A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	68.500
25	L.2A	Ø168 x 7,30mm	11	- nt -	"	224.500
26	L.2A	Ø168 x 7,00mm	10	- nt -	"	220.000

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
27	L.2A	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	đ/m	145.000
28	L.2A	Ø168 x 4,30mm	6	- nt -	"	135.727
29	L.2A	Ø220 x 8,70mm	10	- nt -	"	351.000
30	L.2A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	330.500
31	L.2A	Ø220 x 6,60mm	7	- nt -	"	270.500
32	L.2A	Ø220 x 5,30mm	6	- nt -	"	221.000
33	L.2A	Ø220 x 5,10mm	5	- nt -	"	210.500
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1	L.2A	Ø110 x 5,30mm	12.5	- nt -	đ/m	113.000
2	L.2A	Ø110 x 3,20mm	7	- nt -	"	70.500
3	L.2A	Ø140 x 6,70mm	12.5	- nt -	"	181.000
4	L.2A	Ø140 x 4,10mm	7	- nt -	"	113.000
5	L.2A	Ø160 x 7,70mm	12.5	- nt -	"	235.000
6	L.2A	Ø160 x 4,70mm	7	- nt -	"	149.500
7	L.2A	Ø200 x 9,60mm	12.5	- nt -	"	367.000
8	L.2A	Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	230.000
9	L.2A	Ø225 x 10,80mm	12.5	- nt -	"	457.000
10	L.2A	Ø225 x 6,60mm	7	- nt -	"	291.000
11	L.2A	Ø250 x 11,90mm	12.5	- nt -	"	570.000
12	L.2A	Ø250 x 7,30mm	7	- nt -	"	361.500
13	L.2A	Ø280 x 13,40mm	12.5	- nt -	"	718.000
14	L.2A	Ø280 x 8,20mm	7	- nt -	"	450.000
15	L.2A	Ø315 x 15,00mm	12.5	- nt -	"	895.000
16	L.2A	Ø315 x 9,20mm	7	- nt -	"	570.000
17	L.2A	Ø400 x 19,10mm	12.5	- nt -	"	1.455.000
18	L.2A	Ø400 x 11,70mm	7	- nt -	"	911.000
III	Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nong)					
	Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống Đường kính ngoài x Độ dày	Áp lực (bar)	Nơi sản xuất SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa		
1	Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.800
2	Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.100
3	Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	14.100
4	Ø20	Ø27 x 2,00mm	16	- nt -	"	9.900
5	Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.200
6	Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.900
7	Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.900
8	Ø25	Ø34 x 2,20mm	14	- nt -	"	13.600
9	Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.900
10	Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	23.700
11	Ø32	Ø42 x 2,30mm	11	- nt -	"	18.400
12	Ø32	Ø42 x 2,10mm	13	- nt -	"	16.800
13	Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	23.000
14	Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.700
15	Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	45.300
16	Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	34.400
17	Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.700
18	Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	26.500

STT	Loại vật tư				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
19	Ø65	∅73 x 3,30mm	9	- nt -	đ/m	46.000
20	Ø65	∅75 x 4,00mm	11	- nt -	"	56.300
21	Ø65	∅76 x 4,00mm	11	- nt -	"	57.600
22	Ø65	∅76 x 3,50mm	9	- nt -	"	50.700
23	Ø65	∅76 x 3,30mm	9	- nt -	"	47.100
24	Ø65	∅76 x 3,00mm	8	- nt -	"	44.800
25	Ø80	∅90 x 6,00mm	14	- nt -	"	99.000
26	Ø80	∅90 x 5,50mm	13	- nt -	"	91.800
27	Ø80	∅90 x 5,00mm	11	- nt -	"	83.300
28	Ø80	∅90 x 4,00mm	9	- nt	"	68.100
29	Ø80	∅90 x 3,80mm	8	- nt -	"	64.500
30	Ø80	∅90 x 3,00mm	7	- nt -	"	51.600
31	Ø80	∅90 x 2,90mm	5	- nt -	"	50.200
32	Ø100	∅114 x 7,00mm	13	- nt -	"	150.600
33	Ø100	∅114 x 5,00mm	9	- nt -	"	108.900
34	Ø100	∅114 x 3,40mm	6	- nt -	"	75.900
35	Ø100	∅114 x 3,20mm	5	- nt -	"	70.600
36	Ø150	∅168 x 8,50mm	10	- nt -	"	276.300
37	Ø150	∅168 x 7,30mm	9	- nt -	"	234.600
38	Ø150	∅168 x 7,00mm	9	- nt -	"	229.900
39	Ø150	∅168 x 6,50mm	7	- nt -	"	214.300
40	Ø150	∅168 x 4,50mm	5	- nt -	"	151.500
41	Ø150	∅168 x 4,30mm	5	- nt -	"	141.800
42	Ø200	∅220 x 8,70mm	9	- nt -	"	367.700
43	Ø200	∅220 x 8,00mm	8	- nt -	"	346.200
44	Ø200	∅220 x 6,60mm	6	- nt -	"	283.400
44	Ø200	∅220 x 5,30mm	5	- nt -	"	231.500
45	Ø200	∅220 x 5,10mm	4	- nt -	"	220.500
46	Ø100	∅110 x 5,30mm	10	- nt -	"	116.500
47	Ø100	∅110 x 3,20mm	6	- nt -	"	72.500
48	Ø125	∅140 x 7,30mm	11	- nt -	"	197.400
49	Ø125	∅140 x 6,70mm	10	- nt -	"	188.200
50	Ø125	∅140 x 4,10mm	6	- nt -	"	117.500
51	Ø150	∅160 x 7,70mm	10	- nt -	"	245.600
52	Ø150	∅160 x 4,70mm	6	- nt -	"	156.200
53	Ø200	∅200 x 9,60mm	10	- nt -	"	384.000
54	Ø200	∅200 x 5,90mm	6	- nt -	"	240.600
55	Ø200	∅225 x 10,8mm	10	- nt -	"	478.700
56	Ø200	∅225 x 6,60mm	6	- nt -	"	304.800
57	Ø250	∅250 x 11,9mm	10	- nt -	"	598.500
58	Ø250	∅250 x 7,30mm	6	- nt -	"	379.600
59	Ø250	∅250 x 5,00mm	4	- nt -	"	249.800
60	Ø250	∅280 x 13,4mm	10	- nt -	"	761.100
61	Ø250	∅280 x 8,20mm	6	- nt -	"	477.000
62	Ø300	∅315 x 15,0mm	10	- nt -	"	953.200
63	Ø300	∅315 x 9,20mm	6	- nt -	"	607.100
64	Ø300	∅315 x 5,00mm	3	- nt -	"	334.200
65	Ø400	∅400 x 19,1mm	10	- nt -	"	1.589.600
66	Ø400	∅400 x 11,7mm	6	- nt -	"	995.300

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất DN (PN)		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty TNHH Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành
	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)						
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m	6.182	6.200	6.150	6.150
2	Φ21 x 1.8mm	15 bar	"	6.909	-	-	-
3	Φ21 x 2.0mm	15 bar	"	7.455	-	-	-
4	Φ21 x 3.0mm	32 bar	"	10.500	-	-	-
5	Φ27 x 1.8mm	14 bar	"	8.773	8.800	8.750	8.750
6	Φ27 x 2.0mm	15 bar	"	9.545	-	-	-
7	Φ27x3.0mm	25 bar	"	13.727	-	-	-
8	Φ34 x 2.0mm	12 bar	"	12.273	12.300	12.200	12.200
9	Φ34 x 2.5mm	15 bar	"	-	-	14.700	14.700
10	Φ34 x 3.0mm	19 bar	"	17.545	-	-	-
11	Φ42 x 2.1mm	10 bar	"	16.364	16.400	16.300	16.300
12	Φ42x3.0mm	15 bar	"	22.500	-	-	-
13	Φ49 x 2.4mm	10 bar	"	21.364	21.400	21.300	21.300
14	Φ49 x 3.0mm	12 bar	"	26.182	-	-	-
15	Φ60 x 1.8mm	6 bar	"	20.364	-	-	-
16	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"	22.545	22.600	22.500	22.500
17	Φ60 x 2.5mm	9 bar	"	27.273	-	-	-
18	Φ60 x 2.8mm	9 bar	"	31.091	31.200	31.100	31.100
19	Φ60 x 3.0mm	9 bar	"	32.909	-	-	-
20	Φ60 x 3.5mm	12 bar	"	38.364	-	-	-
21	Φ63 x 1.6mm	5 bar	"	-	21.400	-	-
22	Φ63 x 1.9mm	6 bar	"	24.727	24.800	-	-
23	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"	37.727	37.800	-	-
24	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"	-	24.200	-	-
25	Φ75 x 1.9mm	5 bar	"	-	-	32.100	32.100
26	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"	34.455	34.500	36.300	36.300
27	Φ75 x 2.9mm	5 bar	"	-	-	47.400	47.400
28	Φ75 x 3.0mm	9.0 bar	"	42.000	-		
29	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"	54.091	54.100	58.500	58.500
30	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"	-	-	73.800	73.800
31	Φ76 x 2.5mm	6 bar	"	37.273	-	-	-
32	Φ76 x 3.0mm	8 bar	"	41.000	-	-	-
33	Φ90 x 1.5mm	3,2 bar	"	-	29.100	-	-
34	Φ90 x 1.7mm	3 bar	"	-	28.800	-	-
35	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"	-	-	44.800	44.800
36	Φ90 x 2.6mm	6 bar	"	43.455	-		
37	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"	-	50.200	51.900	51.900
38	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"	48.773	48.800	48.600	48.600
39	Φ90 x 3.0mm	6 bar	"	49.273	-	-	-
40	Φ90 x 3.5mm	9 bar	"	57.455	-	68.100	68.100
41	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"	63.182	63.200	62.700	62.700
42	Φ90 x 4.3mm	10 bar	"	-	77.400	84.500	84.500
43	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"	81.364	-	-	-
44	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"	-	-	104.800	104.800
45	Φ110 x 1,8mm	3,2bar	"	-	41.800	-	-
46	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"	-	-	66.700	66.700
47	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"	72.091	72.100	76.000	76.000
48	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"	92.091	-	106.500	106.500

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất DN (PN)		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty TNHH Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành
49	Φ110 x 5.0mm	9 bar	đ/m	102.182	-	-	-
50	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"	-	114.700	127.500	127.500
51	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"	-	-	157.400	157.400
52	Φ114 x 3.2mm	5 bar	"	68.773	68.800	68.400	68.400
53	Φ114 x 3.5mm	6 bar	"	71.455	-	-	-
54	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"	-	81.000	80.600	80.600
55	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"	85.727	-	-	-
56	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"	-	103.700	103.100	103.100
57	Φ114 x 5.0mm	9 bar	"	105.636	-	-	-
58	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"	-	-	82.500	82.500
59	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"	-	-	97.800	97.800
60	Φ125 x 4.0mm	6 bar	"	98.727	-	-	-
61	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"	117.727	-	124.100	124.100
62	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"	145.636	-	156.300	156.300
63	Φ125 x7.4mm	12,5 bar	"	-	-	191.600	191.600
64	Φ130 x 4.0mm	6 bar	"	93.455	-	-	-
65	Φ130 x 4.5mm	7 bar	"	106.000	-	-	-
66	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"	117.364	-	-	-
67	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"	-	-	103.200	103.200
68	Φ140 x 4.0mm	6 bar	"	110.818	-	-	-
69	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"	-	116.300	121.600	121.600
70	Φ140 x 4.3mm	6 bar	"	118.909	-	-	-
71	Φ140 x 5.0mm	7 bar	"	137.545	-	-	-
72	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"	148.091	-	162.600	162.600
73	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"	183.091	183.100	199.200	199.200
74	Φ140 x 8.3mm	12,5 bar	"	-	-	244.900	244.900
75	Φ160 x 4mm	5 bar	"	-	129.000	136.500	136.500
76	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"	151.091	151.100	157.500	157.500
77	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"	-	-	203.700	203.700
78	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"	240.000	-	-	-
79	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"	-	-	317.400	317.400
80	Φ168 x 4.3mm	12,5 bar	"	-	135.800	134.900	134.900
81	Φ168 x 4.5mm	3 bar	"	149.364	-	-	-
82	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"	166.364	-	-	-
83	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"	218.636	-	-	-
84	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"	226.818	226.800	225.600	225.600
85	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"	-	235.300	212.500	212.500
86	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"	234.182	-	247.200	247.200
87	Φ200 x 6.2mm	6.3 bar	"	245.182	-	-	-
88	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"	-	372.600	315.500	315.500
89	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"	372.545	-	404.100	404.100
90	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"	-	-	498.100	498.100
91	Φ220 x 5.1mm	3 bar	"	-	210.200	208.900	208.900
92	Φ220 x 5.9mm	6 bar	"	256.182	-	-	-
93	Φ220 x 6.5mm	6 bar	"	281.364	-	-	-
94	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"	-	270.200	268.700	268.700
95	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"	352.727	352.600	350.500	350.500
96	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"	-	295.800	259.100	259.100
97	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"	295.727	-	307.200	307.200

STT	Loại vật tư		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất DN (PN)		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Công ty TNHH Bình Minh	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Tập đoàn Tân Á Đại Thành
98	Φ225 x 8.6mm	8 bar	đ/m	381.455	470.500	398.800	398.800
99	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"	470.455	-	511.600	511.600
100	Φ225 x 13.4mm	12.5 bar	"	578.818	-	632.400	632.400
101	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"	-	363.700	340.800	340.800
102	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"	363.636	-	397.600	397.600
103	Φ250 x 7.7mm	6.3 bar	"	380.636	-	-	-
104	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"	472.636	575.700	514.000	514.000
105	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"	576.364	-	649.800	649.800
106	Φ250 x 14.8mm	12.5 bar	"	-	-	804.700	804.700
107	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"	-	456.800	405.300	405.300
108	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"	456.727	-	477.500	477.500
109	Φ280 x 8.6mm	6.3 bar	"	476.818	-	-	-
110	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"	590.455	726.200	613.500	613.500
111	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"	726.182	-	841.300	841.300
112	Φ280 x 16.6mm	12.5 bar	"	-	-	965.700	965.700
113	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"	-	575.400	508.600	508.600
114	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"	575.364		610.300	610.300
115	Φ315x12.1mm	8 bar	"	745.364	912.500	766.600	766.600
116	Φ315x15.0mm	10 bar	"	912.455	-	1.061.500	1.061.500
117	Φ315x18.7mm	12.5 bar	"	1.032.455	-	1.223.000	1.223.000
118	Φ355 x 8.7mm	6 bar	"	625.182	-	-	-
119	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"	743.727	-	-	-
120	Φ355 x 10.9mm	6.3 bar	"	766.182	-	-	-
121	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"	-	924.100	844.400	844.400
122	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"	924.091	-	1.004.200	1.004.200
123	Φ400 x 12.3mm	6.3 bar	"	973.818	-		-
124	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"	1.202.000	1.475.300	1.300.100	1.300.100
125	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"	1.481.818	-	-	-
126	Φ450x13.2mm	6 bar	"	1.164.273	-	-	-
127	Φ450x13.8mm	6.3 bar	"	1.267.000	1.267.000	-	-
128	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"	1.523.727	-	-	-
129	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"	1.936.682	1.936.700	-	-
130	Φ500 x 15.3mm	6.3 bar	"	1.559.500	1.559.500	-	-
131	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"	1.880.000	-	-	-
132	Φ500 x 23.9mm	10 bar	"	-	2.389.100	-	-
133	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"	1.963.591	1.963.600	-	-
134	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"	2.359.364	-	-	-
135	Φ560 x 26.7mm	10 bar	"	-	2.993.800	-	-
136	Φ630 x 18.4mm	6 bar	"	2.303.636	-	-	-
137	Φ630 x 19.3mm	6.3 bar	"	2.478.091	2.478.100	-	-
138	Φ630 x 24.1mm	8 bar	"	2.989.182	-	-	-
139	Φ630 x 30mm	10 bar	"	-	3.778.100	-	-
	Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)						
1	Φ 100 x 6,7mm	12 bar	đ/m	-	151.200	-	-
2	Φ 150 x 9,7mm	12 bar	"	-	319.300	-	-
	Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)						
1	Φ 200 x 9,7mm	10 bar	đ/m	-	408.000	-	-
2	Φ 200 x 11,4mm	12,5 bar	"	-	475.700	-	-

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
I	**Ống HDPE-PE100**				**Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen**		**Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành**	
	Quy cách (mm)	**Độ dày (mm)/Áp lực**						
		PN 6	**PN 8**		**PN 6**	**PN 8**	**PN 6**	**PN 8**
	Ø 20	-	-	đ/m	-	-	-	-
	Ø 25	-	-	"	-	-	-	-
	Ø 32	-	-	"	-	-	-	-
	Ø 40	-	2.0	"	-	17.200	-	16.636
	Ø 50	-	2.4	"	-	26.700	-	25.818
	Ø 63	-	3.0	"	-	41.700	-	40.091
	Ø 75	-	3.6	"	-	59.200	-	57.000
	Ø 90	-	4.3	"	-	83.300	-	90.000
	Ø 110	4.2	5.3	"	100.100	125.000	97.273	120.818
	Ø 125	4.8	6.0	"	129.200	159.800	125.818	156.000
	Ø 140	5.4	6.7	"	162.800	200.000	157.909	194.273
	Ø 160	6.2	7.7	"	214.000	262.200	206.909	255.091
	Ø 180	6.9	8.6	"	267.100	329.600	258.545	321.182
	Ø 200	7.7	9.6	"	331.000	408.300	321.091	400.091
	Ø 225	8.6	10.8	"	415.100	516.000	402.818	503.818
	Ø 250	9.6	11.9	"	524.700	631.500	499.000	614.818
	Ø 280	10.7	13.4	"	643.000	797.100	618.818	784.273
	Ø 315	12.1	15.0	"	816.900	1.001.700	789.091	982.455
	Ø 355	13.6	16.9	"	1.035.000	1.271.800	1.002.273	1.235.455
	Ø 400	15.3	19.1	"	1.313.600	1.621.700	1.264.455	1.584.364
		PN 10	**PN 12,5**		**PN 10**	**PN 12,5**	**PN 10**	**PN 12,5**
	Ø 20	-	-	đ/m	-	7.400	-	-
	Ø 25	-	2.0	"	-	10.200	-	9.818
	Ø 32	2.0	2.4	"	13.600	16.800	13.182	16.091
	Ø 40	2.4	3.0	"	20.800	25.200	20.091	24.273
	Ø 50	3.0	3.7	"	32.100	38.600	30.818	37.091
	Ø 63	3.8	4.7	"	51.200	61.500	49.273	59.727
	Ø 75	4.5	5.6	"	71.400	87.200	70.273	84.727
	Ø 90	5.4	6.7	"	102.800	124.700	99.727	120.545
	Ø 110	6.6	8.1	"	152.800	184.800	151.091	180.545
	Ø 125	7.4	9.2	"	194.900	238.100	190.727	232.455
	Ø 140	8.3	10.3	"	244.700	298.200	238.091	288.364
	Ø 160	9.5	11.8	"	319.400	389.200	312.909	376.273
	Ø 180	10.7	13.3	"	404.000	494.000	393.909	479.727
	Ø 200	11.9	14.7	"	498.400	605.900	493.636	587.818
	Ø 225	13.4	16.6	"	628.800	769.400	606.727	743.091
	Ø 250	14.8	18.4	"	774.800	947.700	751.727	923.909
	Ø 280	16.6	20.6	"	968.200	1.187.600	936.636	1.158.364
	Ø 315	18.7	23.2	"	1.232.600	1.505.100	1.192.727	1.448.818
	Ø 355	21.1	26.1	"	1.568.600	1.908.000	1.515.727	1.837.545
	Ø 400	23.7	29.4	"	1.982.600	2.419.800	1.926.000	2.326.364

STT	Loại vật tư			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định			
	Quy cách (mm)	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
		PN 16	PN 20		PN 16	PN 20	PN 16	PN 20
	Ø 20	2.0	2.3	đ/m	8.100	9.400	7.727	9.091
	Ø 25	2.3	3.0	"	12.000	14.900	11.727	13.727
	Ø 32	3.0	3.6	"	19.600	23.000	18.818	22.636
	Ø 40	3.7	4.5	"	30.300	35.900	29.182	34.636
	Ø 50	4.6	5.6	"	46.800	55.600	45.273	53.545
	Ø 63	5.8	7.1	"	74.200	88.700	71.182	85.273
	Ø 75	6.8	8.4	"	103.500	124.700	101.091	120.727
	Ø 90	8.2	10.1	"	149.900	179.800	144.727	173.273
	Ø 110	10.0	12.3	"	222.400	268.400	218.000	262.364
	Ø 125	11.4	14.0	"	288.400	338.200	282.000	336.273
	Ø 140	12.7	15.7	"	359.400	435.500	349.636	420.545
	Ø 160	14.6	17.9	"	471.800	567.600	462.364	551.636
	Ø 180	16.4	20.1	"	596.300	-	581.636	697.455
	Ø 200	18.2	22.4	"	735.400	-	727.727	867.727
	Ø 225	20.5	25.2	"	930.800	-	889.727	1.073.182
	Ø 250	22.7	27.9	"	1.144.800	-	1.106.909	1.324.364
	Ø 280	25.4	31.3	"	1.435.200	-	1.387.273	1.658.818
	Ø 315	28.6	35.2	"	1.816.700	-	1.756.000	2.113.182
	Ø 355	32.2	39.7	"	2.306.100	-	2.229.273	2.680.727
	Ø 400	36.3	44.7	"	2.927.900	-	2.841.000	3.414.182
II	Ống PPR							
	DN ĐK danh nghĩa	Độ dày (mm)/Áp lực			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành	
		PN 10	PN 16		PN 10	PN16	PN 10	PN 16
	Ø 20	2.3	2.8	đ/m	21.200	-	21.273	23.636
	Ø 25	2.8	3.5	"	37.900	-	37.909	43.636
	Ø 32	2.9	4.4	"	49.100	-	49.182	59.091
	Ø 40	3.7	5.5	"	65.900	-	65.909	80.000
	Ø 50	4.6	6.9	"	96.600	-	96.636	127.273
		PN 20	PN 25		PN 20	PN 25	PN 20	PN 25
	Ø 20	3.4	4.1	đ/m	26.200	-	26.273	29.091
	Ø 25	4.2	5.1	"	46.000	-	46.091	48.182
	Ø 32	5.4	6.5	"	67.800	-	67.818	74.545
	Ø 40	6.7	8.1	"	105.000	-	105.000	114.000
	Ø 50	8.3	10.1	"	163.100	-	163.182	181.818

STT	DN ĐK danh nghĩa	Độ dày (mm)/Áp lực				ĐVT	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen			
		PN 10	PN 16	PN 20	PN 25		PN 10	PN 16	PN 20	PN 25
	Ø 20	1.9	2.8	3.4	4.1	đ/m	17.300	23.700	26.300	29.100
	Ø 25	2.3	3.5	4.2	5.1	"	27.000	43.700	46.100	48.200
	Ø 32	2.9	4.4	5.4	6.5	"	49.200	59.100	67.900	74.600
	Ø 40	3.7	5.5	6.7	8.1	"	66.000	80.000	105.000	114.000
	Ø 50	4.6	6.9	8.3	10.1	"	96.700	127.300	163.200	181.900

PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Chủng loại	Kích thước	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ; chưa bao gồm chi phí lắp đặt)
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU				
I. Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới *(Bộ sản phẩm bao gồm hố thu nước mưa mặt đường; lưới chắn rác gang; hố ngăn mùi; tấm phai; tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)* - **TCVN 10333-1:2014**				
1	F2 - Vỉa hè		đ/bộ	10.931.818
2	F2 - Lòng đường		"	10.987.273
3	F3; F4 - Vỉa hè		"	10.976.364
4	F3; F4 - Lòng đường		"	11.051.818
II. Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn *(Bộ sản phẩm bao gồm hào kỹ thuật và tấm đan BTCT)* - **TCVN 10332:2014**				
1	01 ngăn - Vỉa hè	BxHxL = 500x500x1000mm	đ/m	1.731.818
2	02 ngăn - Vỉa hè	B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm	"	2.456.364
3	03 ngăn - Vỉa hè	B1xB2xB3xHxL = 500x300x300x500x1000mm	"	3.247.273
4	01 ngăn - Lòng đường	BxHxL = 500x500x1000mm	"	2.571.818
5	02 ngăn - Lòng đường	B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm	"	3.521.818
6	03 ngăn - Lòng đường	B1xB2xB3xHxL = 500x300x300x500x1000mm	"	4.458.182
III. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước) - TCVN 6394:2014				
1	BxHxD = 400x600x40mm		đ/m	807.273
2	BxHxD = 500x600x40mm		"	855.455
3	BxHxD = 500x700x40mm		"	918.182
4	BxHxD = 600x700x40mm		"	1.150.909
5	BxHxD = 600x800x50mm		"	1.207.273
6	BxHxD = 700x800x50mm		"	1.269.091
IV. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước kết hợp giao thông) - TCVN 6394:2014				
1	BxHxD = 400x600x40mm		đ/m	945.455
2	BxHxD = 500x700x50mm		"	1.186.364
3	BxHxD = 650x800x50mm		"	1.634.545
4	BxHxD = 700x800x50mm		"	1.678.182
5	BxHxD = 800x900x70mm		"	2.087.273
6	BxHxD = 800x1000x70mm		"	2.526.364
7	BxHxD = 900x1000x70mm		"	2.490.000
8	BxHxD = 900x1100x70mm		"	2.675.455
9	BxHxD = 1000x1000x80mm		"	2.841.818
10	BxHxD = 1100x1400x100mm		"	3.867.273

PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)
ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN - GIÁ VẬT TƯ NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

A. ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)

STT	Tên hàng - Quy cách		Đơn giá (đ/m)	Ghi chú
1	Ống gang cầu	D100 EU	656.000	Đã có Joint kèm theo
2	Ống gang cầu	D150 EU	730.000	
3	Ống gang cầu	D200 EU	974.000	"
4	Ống gang cầu	D250 EU	1.210.000	"
5	Ống gang cầu	D300 EU	1.532.000	"
6	Ống gang cầu	D350 EU	1.995.000	"
7	Ống gang cầu	D400 EU	2.388.000	"
8	Ống gang cầu	D450 EU	2.867.000	"
9	Ống gang cầu	D500 EU	3.313.000	"
10	Ống gang cầu	D600 EU	4.366.000	"
11	Ống gang cầu	D700 EU	5.559.000	"

PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất

Loại	Cút 11 độ 15'		Cút 22 độ 30'		Cút 45 độ	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)
D 100	556.000	952.000	599.000	968.000	654.000	1.192.000
D 150	1.042.000	1.581.000	1.059.000	1.600.000	1.153.000	1.695.000
D 200	1.647.000	2.238.000	1.666.000	2.290.000	1.821.000	2.439.000
D 250	2.444.000	3.245.000	2.475.000	3.317.000	2.697.000	3.542.000
D 300	3.327.000	4.132.000	3.442.000	4.227.000	3.475.000	4.424.000
D 350	4.313.000	5.736.000	4.438.000	5.859.000	4.705.000	6.664.000
D 400	5.652.000	7.378.000	5.883.000	7.636.000	6.238.000	7.961.000
D 450	8.283.000	10.312.000	8.484.000	10.509.000	8.991.000	11.019.000
D 500	8.778.000	11.001.000	9.128.000	11.353.000	9.680.000	11.905.000
D 600	13.013.000	14.993.000	13.081.000	15.369.000	13.551.000	17.436.000
D 700	17.367.000	20.694.000	18.065.000	21.396.000	18.971.000	22.296.000

Loại	Cút 90 độ		Tê gang đều		Thập gang đều	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BBBB (đ/cái)	FFFF (đ/bộ)
D 100	669.000	1.234.000	1.002.000	1.548.000	1.503.000	2.309.000
D 150	1.167.000	1.708.000	1.733.000	2.547.000	2.593.000	3.803.000
D 200	1.842.000	2.467.000	2.709.000	3.641.000	4.044.000	5.442.000
D 250	2.734.000	3.551.000	4.023.000	5.290.000	6.006.000	7.894.000
D 300	3.831.000	4.781.000	6.053.000	7.353.000	9.039.000	10.982.000
D 350	5.736.000	7.159.000	8.517.000	10.533.000	12.721.000	15.729.000
D 400	7.556.000	9.280.000	10.613.000	13.201.000	15.848.000	19.712.000
D 450	11.503.000	13.528.000	13.034.000	16.075.000	19.464.000	24.001.000
D 500	14.182.000	17.388.000	15.589.000	19.682.000	23.280.000	29.392.000
D 600	21.881.000	25.375.000	22.190.000	26.070.000	33.142.000	38.931.000
D 700	26.038.000	29.367.000	28.692.000	33.684.000	42.843.000	50.299.000

Loại	Mối nối mềm (đ/bộ)	Kiềng (đ/cái)	Nối ngắn		
			BU (đ/cái)	FU (đ/bộ)	FB (đ/bộ)
D80	-	87.000	-	-	-
D100	1.070.000	108.000	484.000	606.000	700.000
D150	1.454.000	184.000	704.000	911.000	1.065.000
D200	2.061.000	233.000	1.141.000	1.257.000	1.454.000
D250	2.915.000	327.000	1.549.000	1.821.000	2.095.000
D300	3.873.000	397.000	2.047.000	2.247.000	2.578.000
D350	5.558.000	579.000	2.818.000	3.291.000	3.773.000
D400	6.892.000	709.000	3.452.000	3.724.000	4.315.000
D450	9.022.000	834.000	4.319.000	4.772.000	5.469.000
D500	11.314.000	968.000	5.016.000	6.579.000	7.388.000
D600	14.826.000	1.211.000	7.828.000	10.601.000	11.614.000
D700	18.194.000	1.396.000	12.076.000	14.947.000	16.154.000

Loại	Tê gang lệch		Côn giảm		Tê xả cặn
	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	FFB (đ/bộ)
D100x80	969.000	1.402.000	465.000	721.000	-
D150x80	1.577.000	2.199.000	846.000	1.197.000	-
D150x100	1.666.000	2.385.000	947.000	1.395.000	2.743.000
D200x80	2.357.000	3.060.000	1.134.000	1.528.000	-
D200x100	2.317.000	3.207.000	1.175.000	1.676.000	3.688.000
D200x150	2.582.000	3.470.000	1.402.000	1.985.000	-
D250x80	3.386.000	4.310.000			-
D250x100	3.487.000	4.582.000	1.516.000	2.112.000	5.269.000
D250x150	3.838.000	4.832.000	1.666.000	2.362.000	-
D250x200	3.940.000	5.100.000	1.896.000	2.631.000	-
D300x80	4.760.000	5.793.000			-
D300x100	4.838.000	5.965.000	1.856.000	2.506.000	6.860.000
D300x150	5.407.000	6.286.000	1.971.000	2.718.000	-
D300x200	5.933.000	6.572.000	2.245.000	3.032.000	-
D300x250	6.640.000	7.106.000	2.514.000	3.567.000	-
D350x100	6.013.000	7.634.000			8.778.000
D350x150	6.649.000	8.074.000			-
D350x200	7.257.000	8.982.000	3.676.000	4.736.000	-
D350x250	7.453.000	9.346.000	4.056.000	5.240.000	-
D350x300	8.021.000	9.959.000	4.479.000	5.546.000	-
D400x100	7.702.000	9.624.000			11.067.000
D400x150	8.611.000	10.637.000			-
D400x200	9.076.000	11.146.000	4.016.000	5.222.000	-
D400x250	9.258.000	11.452.000	4.608.000	5.941.000	-
D400x300	10.404.000	12.235.000	5.071.000	6.452.000	-
D400x350	10.975.000	12.730.000	5.788.000	7.362.000	-
D450x100	8.947.000	11.171.000			12.846.000
D450x150	9.118.000	11.446.000			-
D450x200	9.959.000	12.336.000	5.948.000	7.308.000	-
D450x250	10.805.000	13.305.000	6.026.000	7.556.000	-
D450x300	11.652.000	14.194.000	6.067.000	7.790.000	-
D450x350	12.832.000	15.521.000	6.310.000	8.032.000	-
D450x400	14.182.000	15.924.000	6.697.000	8.570.000	-
D500x100	10.894.000	12.888.000			14.821.000
D500x150	11.314.000	13.840.000			-
D500x200	12.495.000	15.065.000			-
D500x250	13.418.000	16.114.000			-
D500x300	14.324.000	17.063.000	5.645.000	7.276.000	-
D500x350	14.625.000	17.557.000	6.338.000	8.161.000	-
D500x400	14.926.000	18.013.000	7.354.000	9.330.000	-
D500x450	15.227.000	18.467.000	8.485.000	10.609.000	-
D600x100	16.198.000	18.982.000			21.829.000
D600x150	17.042.000	19.931.000			-
D600x200	18.223.000	21.156.000			-
D600x250	19.147.000	22.202.000			-
D600x300	20.051.000	23.157.000			-
D600x350	20.353.000	23.649.000	7.939.000	10.066.000	-
D600x400	20.835.000	24.237.000	8.450.000	10.975.000	-
D600x450	21.138.000	24.733.000	8.875.000	11.481.000	-
D600x500	21.865.000	25.565.000	10.101.000	12.506.000	-
D700x100	20.248.000	23.724.000			27.283.000
D700x150	21.051.000	24.911.000			-
D700x200	22.780.000	26.447.000			-
D700x250	23.933.000	27.753.000			-
D700x300	25.064.000	28.943.000			-
D700x350	25.440.000	29.562.000	9.775.000	12.155.000	-
D700x400	26.045.000	29.132.000	10.837.000	13.515.000	-
D700x450	26.422.000	30.921.000	11.535.000	14.217.000	-
D700x500	27.331.000	31.957.000	13.130.000	15.909.000	-
D700x600	28.160.000	32.785.000	14.262.000	17.222.000	-

Loại	Bích đặc (đ/cái)	ADAPTOR (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)
D 80	130.000	1.065.000	T16x70	12.000	T30x150	79.000
D 100	173.000	1.177.000	T16x80	14.000	**Tên mặt hàng, quy cách**	**ĐVT (đ/cái)**
D 150	353.000	1.602.000	T16x90	16.000		
D 200	434.000	2.269.000	T18x70	16.000	Mối nối mềm D250(đ/bộ)	2.915.000
D 250	726.000	3.206.000	T18x80	18.000	Họng ổ khóa	598.000
D 300	967.000	4.260.000	T18x90	20.000		
D 350	1.620.000	6.113.000	T20x90	22.000		
D 400	1.862.000	7.582.000	T20x100	23.000		
D 450	2.270.000	9.924.000	T20x110	26.000		
D 500	3.038.000	12.445.000	T20x120	26.000		
D 600	4.453.000	16.307.000	T24x120	41.000		
D 700	5.131.000	20.012.000	T30x130	75.000		

B. VẬT TƯ NƯỚC		**Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã**		
Loại vật tư	**ĐVT**	**Van Việt Nam**	**Van nhựa Đạt Hòa tay trắng**	**Van nhựa Đài Loan tay trắng, tay đỏ - Hiệu Jiarong**
Phi 21	đ/cái	2.800	12.800	-
Phi 27	"	4.200	15.000	11.100
Phi 34	"	8.100	21.400	14.400
Phi 42	"	12.600	33.200	20.700
Phi 49	"	21.300	48.700	31.500
Phi 60	"	34.300	73.000	47.700
VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA		**Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã**		
Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")	đ/cái	92.700		
Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")	"	66.200		
Van một chiều - JB 03 (DN 20)	"	45.000		
Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")	"	79.400		
Van khóa - JH 605 (3/4")	"	79.400		
Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")	"	55.600		
Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")	"	50.400		
Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801	đ/cái	106.400		

PHỤ LỤC SỐ 9
SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU

Kèm theo Thông báo số 2718/TB-TC-XD ngày 10/8/2016 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
A	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI (MODERN WINDOWN) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng)	
I	**Loại sản phẩm MODERN WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu**		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	**SL** 1,4m x 1,4m	1.778.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	**SQL2** 1,4m x 1,4m	2.650.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	**S1** 1,4m x 1,4m	2.420.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ	**SW** 0,6m x 1,4m	3.059.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	**SQL1** 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	**D1** 0,9m x 2,2m	2.905.000
7	Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	**D2** 1,4m x 2,2m	3.150.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	**D3** 1,4m x 2,2m	3.250.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	**D4** 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	**D5** 0,9m x 2,2m	2.950.000
II	**Loại sản phẩm MODERN WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu**		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	**SL** 1,4m x 1,4m	1.455.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	**SQL2** 1,4m x 1,4m	2.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	**S1** 1,4m x 1,4m	2.025.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	**SW** 0,6m x 1,4m	2.670.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	**SQL1** 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	**D1** 0,9m x 2,2m	2.230.000
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	**D2** 1,4m x 2,2m	2.250.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	**D3** 1,4m x 2,2m	2.350.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	**D4** 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	**D5** 0,9m x 2,2m	2.330.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
B	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (đã bao gồm CP lắp dựng)	
I	**Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu**		
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	**HK** 1.5m x 1m	1.472.000
2	Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm	**VK** 1m x 1m	2.515.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	**SL** 1.4m x 1.4m	2.794.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	**SQL2** 1.4m x 1.4m	4.596.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền -Siegeinia	**S1** 1.4m x 1.4m	4.482.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.	**SW** 0.6m x 1.4m	5.514.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	**SQL1** 0.6m x 1.4m	5.807.000
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus	**D1** 0.9m x 2.2m	5.871.000
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	**D2** 1.4m x 2.2m	6.066.000
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	**D3** 1.4m x 2.2m	6.464.000
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	**D4** 1.6m x 2.2m	3.963.000
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	**D5** 0.9m x 2.2m	6.406.000
II	**Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á**		
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	**VK** 1m x 1m	2.159.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow	**SL** 1.4m x 1.4m	2.560.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền- Eurowindow	**SQL2** 1.4m x 1.4m	3.386.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow	**S1** 1.4m x 1.4m	3.249.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow	**SW** 0.6m x 1.4m	4.056.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow	**SQL1** 0.6m x 1.4m	4.285.000
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D1** 0.9m x 2.2m	3.982.000
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D2** 1.4m x 2.2m	4.200.000
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D3** 1.4m x 2.2m	4.417.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow	**D4** 1.6m x 2.2m	2.628.000
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D5** 0.9m x 2.2m	4.300.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
C	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC LÕI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SÉC CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (bao gồm CP lắp dựng 75.000đ/m^2)	
I	**HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á**		
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.480.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.799.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.544.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.930.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		3.256.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		4.257.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		2.703.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.314.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		2.922.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		2.770.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		3.782.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		3.532.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.141.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.633.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.098.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		7.140.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.187.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.648.000
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		3.835.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.839.000
II	**HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU**		
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.128.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.191.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.447.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.577.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		3.904.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		4.905.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.351.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.962.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		3.570.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		3.418.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		4.429.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		4.179.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.890.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		6.382.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.847.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		7.889.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.936.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.583.000
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		4.397.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.588.000